# HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT

# VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

**PHẦN I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Câu 1. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC có hiệu lực từ ngày, tháng, năm nào và có bố cục như thế nào?**

**Đáp:**

- Luật XLVPHC được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013, được sửa đổi, bổ sung bởi các luật sau:

+ Luật Hải quan ngày 23/6/2014.

+ Luật Thủy sản ngày 21/11/2017.

+ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC ngày 13/11/2020, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 (gọi tắt là Luật 67/2020/QH14).

Đã sửa đổi, bổ sung nội dung 66/142 điều (trong đó 16 điều sửa đổi, bổ sung toàn diện), sửa kỹ thuật 11/142 điều, bổ sung mới 04 điều, bãi bỏ 03 điều của Luật XLVPHC 2012.

- Ngày 07/12/2020, Văn phòng Quốc hội có Văn bản số 31/VBHN-VPQH hợp nhất Luật XLVPHC và được đăng Công báo Chính phủ các số 471, 472, 473, 474 năm 2021.

**Câu 2. Chính phủ đã ban hành các văn bản gì để quy định chi tiết và quy định về xử phạt XPVPHC cho phù hợp với Luật XLVPHC (hợp nhất)?**

**Đáp:** Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật XLVPHC (hợp nhất); sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các Nghị định về xử phạt XPVPHC, nhằm quy định chi tiết, cụ thể hóa những nguyên tắc, quy định, yêu cầu, nội dung của Luật XLVPHC (hợp nhất); đồng thời, một số Nghị định cũng ban hành các biểu mẫu kèm theo để áp dụng trong công tác THPL về XLVPHC, như:

- Các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC (hợp nhất):

+ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC (đính kèm Phụ lục: Một số biểu mẫu trong XPVPHC).

+ Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện VPHC.

+ Nghị định số 138/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ, tịch thu và giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.

+ Nghị định số 142/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

- Các Nghị định quy định chi tiết về áp dụng các biện pháp XLHC và liên quan:

+ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng chống ma túy, Luật XLVPHC về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy (đính kèm Phụ lục: Danh mục trang thiết bị, phương tiện tối thiểu của cơ sở cai nghiện ma túy công lập).

+ Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (đính kèm Phụ lục: Một số biểu mẫu trong áp dụng biện pháp XLHC giáo dục tại xã, phường, thị trấn và biện pháp thay thế XLVPHC quản lý tại gia đình).

+ Nghị định số 109/2021/NĐ-CP ngày 08/12/2021 quy định cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy và hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy (đính kèm Phụ lục: Các biểu mẫu).

+ Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 Quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc (đính kèm Phụ lục: Các biểu mẫu trong áp dụng BPXLHC đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc).

- Các nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc nghị định mới về XPVPHC trên các lĩnh vực.

**Câu 3. Pháp luật quy định về biểu mẫu sử dụng trong XLVPHC như thế nào?**

**Đáp:** Một số Nghị định quy định biểu mẫu trong XLVPHC:

- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC. Kèm theo Phụ lục: Một số biểu mẫu trong XP VPHC.

- Nghị định số 109/2021/NĐ-CP ngày 08/12/2021 quy định cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy và hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy. Kèm theo Phụ lục: Các biểu mẫu.

- Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng chống ma túy, Luật XLVPHC về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy. Kèm theo Phụ lục: Danh mục trang thiết bị, phương tiện tối thiểu của cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

- Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (đính kèm Phụ lục: Một số biểu mẫu trong áp dụng biện pháp XLHC giáo dục tại xã, phường, thị trấn và biện pháp thay thế XLVPHC quản lý tại gia đình).

- Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc. Kèm theo Phụ lục: Các biểu mẫu trong áp dụng BP XLHC đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc.

**Câu 4. Trong công tác THPL về XLVPHC, việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để XPVPHC được quy định như thế nào?**

**Đáp:** Điều 7 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ quy định:

- Việc lựa chọn áp dụng văn bản QPPL để xử phạt đối với hành vi VPHC được thực hiện theo quy định tại Điều 156 của Luật Ban hành văn bản QPPL.

Điều 156 Luật Ban hành văn bản QPPL quy định về áp dụng văn bản QPPL như sau:

+ Văn bản QPPL được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

Văn bản QPPL được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản QPPL có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

+ Trong trường hợp các văn bản QPPL có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

+ Trong trường hợp các văn bản QPPL do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản QPPL ban hành sau.

+ Trường hợp văn bản QPPL mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra, trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

+ Việc áp dụng văn bản QPPL trong nước không được cản trở việc thực hiện ĐƯQT mà Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp văn bản QPPL trong nước và ĐƯQT mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của ĐƯQT, trừ Hiến pháp.

- Trường hợp hành vi VPHC được thực hiện trong một khoảng thời gian có nhiều nghị định quy định về XPVPHC trong lĩnh vực quản lý nhà nước có hiệu lực, mà không xác định được nghị định để áp dụng theo quy định trên, thì việc lựa chọn áp dụng văn bản QPPL để xử phạt đối với hành vi VPHC được thực hiện như sau:

+ Nếu hành vi VPHC đã kết thúc, thì áp dụng nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để xử phạt.

+ Nếu hành vi VPHC đang được thực hiện, thì áp dụng nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

**Câu 5. Dựa vào nguyên tắc, căn cứ nào để xác định hành vi VPHC đã kết thúc, hành vi VPHC đang thực hiện?**

**Đáp:** Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, việc xác định hành vi VPHC đã kết thúc, hành vi VPHC đang được thực hiện để tính thời hiệu XPVPHC thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

+ Hành vi VPHC đã kết thúc là hành vi được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và có căn cứ xác định hành vi đã thực hiện xong trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện VPHC.

+ Hành vi VPHC đang thực hiện là hành vi đang diễn ra tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện VPHC và hành vi đó vẫn đang xâm hại trật tự quản lý nhà nước.

\* Lưu ý: Một số nghị định quy định XPVPHC trong các lĩnh vực cụ thể có hướng dẫn các trường hợp nào thì xác định là hành vi đang xảy ra, trường hợp nào xác định hành vi đã kết thúc.

Ví dụ: Nghị định số 16/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định XPVPHC về xây dựng: tại điểm a khoản 2 Điều 5 hướng dẫn thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu XPVPHC đối với hoạt động xây dựng đối với một số hành vi tại các điều khoản được nêu cụ thể tại điểm a khoản 2 Điều 5 được tính từ ngày bàn giao công trình, hạng mục công trình theo quy định.

Đối với nhà ở riêng lẻ, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày hoàn thành công trình được ghi hợp đồng thi công xây dựng công trình (nếu có) hoặc ngày đưa công trình vào sử dụng.

**Câu 6. Luật XLVPHC và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đối tượng XPVPHC như thế nào?**

**Đáp:**Điều 5 Luật XLVPHC quy định về đối tượng bị XPVPHC; Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết vấn đề trên, theo đó:

- Tổ chức bị XPVPHC khi có đủ các điều kiện sau:

+ Là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Hành vi VPHC do người đại diện, người được giao nhiệm vụ nhân danh tổ chức hoặc người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức và hành vi đó được quy định tại nghị định về XPVPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

- Tổ chức bị XPVPHC được quy định cụ thể tại các nghị định quy định XPVPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh VPHC trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì đối tượng bị XPVPHC là pháp nhân, tổ chức đó và bị XPVPHC theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức đó thực hiện.

- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC không thuộc phạm vi hoặc thời hạn được pháp nhân, tổ chức ủy quyền hoặc không theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải chịu trách nhiệm và bị XPVPHC theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thực hiện.

- Đối với hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư VPHC bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân VPHC. Người đại diện của hộ kinh doanh, chủ hộ của hộ gia đình, người đứng đầu của cộng đồng dân cư chịu trách nhiệm thực hiện các quyết định XPVPHC cho hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

- Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về XLVPHC, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về XLVPHC, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Câu 7. Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung quy định về xử phạt VPHC đối với hành vi vi phạm nhiều lần như thế nào?**

**Đáp:** VPHC nhiều lần là trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC mà trước đó đã thực hiện hành vi VPHC này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý.

Luật số 67/2020/QH14 quy định nguyên tắc xử phạt đối với trường hợp VPHC nhiều lần, như sau:

Một người VPHC nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi VPHC nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng.

Ví dụ: Nghị định số 16/2022/NĐ-CP quy định XPVPHC trong lĩnh vực xây dựng, tại khoản 2 Điều 3 quy định như sau: Tổ chức, cá nhân thực hiện cùng một hành vi VPHC tại nhiều công trình, hạng mục công trình thuộc một dự án mà chưa bị xử phạt và chưa hết thời hiệu XPVPHC, nay bị phát hiện thì bị coi là VPHC nhiều lần. VPHC nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

**Câu 8. Luật số 67/2020/QH14 quy định thẩm quyền XPVPHC như thế nào?**

**Đáp:** Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền XPVPHC, giao quyền xử phạt (Điều 39 đến Điều 53 của Luật XLVPHC năm 2012), đồng thời, Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết, như sau:

- Sửa đổi, bổ sung tên gọi và bãi bỏ một số chức danh có thẩm quyền XPVPHC.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền xử phạt của một số chức danh theo hướng tăng thẩm quyền XPVPHC. Cụ thể:

+ Tăng thẩm quyền phạt tiền của Chủ tịch UBND cấp huyện (điểm b khoản 2 Điều 38) và Giám đốc Công an cấp tỉnh (điểm b khoản 5 Điều 39) từ 50 triệu đồng lên 100 triệu đồng (đối với cá nhân VPHC) (đối với tổ chức có cùng hành vi VPHC thẩm quyền xử phạt mức gấp đôi cá nhân).

+ Sửa đổi việc áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện VPHC của các chức danh từ Điều 38 đến Điều 49 Luật XLVPHC theo hướng: Bên cạnh thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện VPHC của các chức danh là cấp cuối cùng của mỗi lực lượng đã được Luật năm 2012 quy định, Luật số 67/2020/QH14 đã bổ sung 08 nhóm chức danh (chủ yếu thuộc các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc ở cấp tỉnh hoặc liên tỉnh) có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện VPHC không phụ thuộc vào giá trị tang vật, phương tiện. Đối với các chức danh khác ở cấp cơ sở thì có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt theo thẩm quyền.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 53 về những trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt có sự thay đổi về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

- Về thẩm quyền XPVPHC của Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành (Điều 11 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP):

+ Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi VPHC thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra trong thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra. Trường hợp hết thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra mà chưa thể ra quyết định xử phạt vì lý do khách quan, thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt.

+ Trường hợp quyết định về XPVPHC bị khiếu nại, thì người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết hoặc chỉ đạo người đã ban hành quyết định XPVPHC giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

**Câu 9. Luật XLVPHC quy định về giao quyền XPVPHC như thế nào?**

**Đáp:**

- Tại Điều 54 Luật XLVPHC quy định về việc giao quyền XPVPHC như sau:

Người có thẩm quyền VPHC có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền XPVPHC.

Việc giao quyền XPVPHC được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc, đồng thời với việc giao quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm XLVPHC quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 119 của Luật này. Việc giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

Cấp phó được giao quyền XPVPHC phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, tại Điều 10 quy định chi tiết như sau:

+ Người được giao quyền đứng đầu hoặc phụ trách cơ quan, đơn vị có thẩm quyền XP, thì có thẩm quyền XP và được giao quyền xử phạt, cưỡng chế thi hành quyết định XP, áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm XLVPHC như cấp trưởng.

+ Trong thời gian giao quyền, những người có thẩm quyền XPVPHC vẫn có thẩm quyền xử phạt, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt và áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm XLVPHC.

**Câu 10. Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung những vấn đề gì trong các quy định về thủ tục XPVPHC?**

**Đáp:** Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thủ tục xử phạt (Điều 58 đến Điều 68 và một số điều khác) để bảo đảm tính cụ thể, rõ ràng, tính khả thi khi áp dụng trong thực tiễn nhằm tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong quá trình thi hành Luật XLVPHC thời gian qua, như sau:

- Điều chỉnh theo hướng tăng thời hạn thực hiện hoặc quy định cụ thể một số công việc, thủ tục trong quy trình xử phạt, như:

+ Bổ sung các quy định về lập biên bản VPHC, đảm bảo tính rõ ràng, cụ thể, chi tiết nhưng cũng chặt chẽ hơn (Điều 58).

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp giải trình và thủ tục giải trình (Điều 61)

+ Tăng thời hạn định giá tang vật, phương tiện VPHC tại khoản 3 Điều 60 từ 24 giờ lên 48 giờ.

+ Mở rộng các lĩnh vực được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện VPHC (Điều 64).

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về xử lý tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ, tịch thu, nhằm khắc phục những bất cập phát sinh trong thực tiễn.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn ra quyết định XPVPHC (Điều 66).

**Câu 11. Vấn đề xử lý tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ, tịch thu được sửa đổi, bổ sung như thế nào?**

**Đáp:** Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định về tạm giữ, xử lý tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ, tịch thu,nhằm khắc phục những bất cập phát sinh trong thực tiễn, như:

+ Đối với tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ:

Quy định cụ thể, rõ ràng hơn việc thông báo, niêm yết công khai về tang vật, phương tiện bị tạm giữ (số lần thông báo, thời hạn thông báo, xử lý tài sản sau khi hết thời hạn thông báo, niêm yết công khai…).

Quy định cụ thể hơn việc xử lý đối với tang vật, phương tiện VPHC thuộc trường hợp bị tịch thu nhưng đã đăng ký biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật dân sự. Theo đó, đối với trường hợp này thì bên nhận thế chấp được nhận lại tang vật, phương tiện hoặc trị giá tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm; cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện VPHC vào NSNN.

+ Đối với tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu: để bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật số 67/2020/QH14 quy định theo hướng viện dẫn: “Tang vật, phương tiện VPHC đã có quyết định tịch thu được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công” (bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 81 Luật XLVPHC), đồng thời, đã bãi bỏ Điều 82 Luật XLVPHC.

**Câu 12. Luật XLVPHC và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc lập biên bản VPHC như thế nào khi phát hiện hành vi vi phạm?**

**Đáp:** Biên bản VPHC là căn cứ quan trọng cho việc ban hành quyết định XPVPHC. Do đó, đòi hỏi việc lập biên bản VPHC phải đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức, nội dung của biên bản VPHC.

Điều 58 Luật XLVPHC (hợp nhất) và Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định về việc lập biên bản VPHC, như sau:

Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ khi phát hiện VPHC phải lập biên bản VPHC.

Đối với hành vi có dấu hiệu VPHC không thuộc thẩm quyền lập biên bản VPHC hoặc không thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của mình, thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ phải lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc và chuyển ngay biên bản đến người có thẩm quyền.

Trường hợp vụ việc phải giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm tang vật, phương tiện và các trường hợp cần thiết khác, thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thể lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc.

Biên bản làm việc theo các quy định trên là một trong những căn cứ để lập biên bản VPHC.

**Câu 13. Luật XLVPHC và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định như thế nào về địa điểm lập biên bản VPHC?**

**Đáp:** Biên bản VPHC phải được lập tại nơi xảy ra hành vi VPHC. Trường hợp biên bản VPHC được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Trường hợp phát hiện VPHC bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thì biên bản có thể được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác và ghi rõ lý do vào biên bản. Việc chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến người có thẩm quyền XPVPHC để lập biên bản VPHC và ra quyết định XPVPHC thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân tổ chức cung cấp để phát hiện VPHC.

**Câu 14. Thời hạn lập biên bản VPHC được quy định như thế nào trong Luật XLVPHC và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP?**

**Đáp:** Biên bản VPHC được lập trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện VPHC.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản VPHC được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện VPHC.

Trường hợp VPHC được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản VPHC được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan.

Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi VPHC khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản VPHC được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan.

**Câu 15. Nội dung và hình thức biên bản VPHC phải đảm bảo yêu cầu nào?**

**Đáp:**

+ Hình thức biên bản VPHC phải theo mẫu ban hành theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP hoặc mẫu do các bộ, ngành ban hành phù hợp với quy định của Luật XLVPHC (hợp nhất).

+ Nội dung biên bản VPHC phải đảm bảo những nội dung cơ bản theo quy định tại Điều 58 Luật XLVPHC (hợp nhất) và Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

**Câu 16. Việc ký biên bản VPHC phải đảm bảo yêu cầu gì?**

**Đáp:** Biên bản VPHC phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật XLVPHC; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người phiên dịch, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại, thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều trang, thì phải ký vào từng trang biên bản.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc có mặt nhưng từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng VPHC, thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

**Câu 17. Giao biên bản VPHC phải đảm bảo yêu cầu nào?**

**Đáp:** Biên bản VPHC lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức VPHC 01 bản; trường hợp VPHC không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, trừ trường hợp biên bản VPHC được lập trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa.

Trường hợp người chưa thành niên VPHC, thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi lập biên bản VPHC hoặc có mặt nhưng từ chối nhận hoặc có căn cứ cho rằng cá nhân, tổ chức vi phạm trốn tránh không nhận biên bản, thì việc giao biên bản VPHC được thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật XLVPHC về việc gửi quyết định XPVPHC để thi hành.

**Câu 18. Trong trường hợp biên bản VPHC có sai sót thì xử lý như thế nào?**

**Đáp:** Trong trường hợp biên bản VPHC có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 58 Luật XLVPHC (hợp nhất) thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc VPHC theo quy định tại Điều 59 của Luật XLVPHC (hợp nhất) để làm căn cứ ra quyết định xử phạt.

Việc xác minh tình tiết của vụ việc VPHC được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản VPHC và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

**Câu 19. Lập, gửi biên bản VPHC bằng phương thức điện tử được thực hiện trong trường hợp nào?**

**Đáp:** Khoản 7 Điều 58 Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định: Biên bản VPHC có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin (trường hợp này không cần thủ tục phải được người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký vào biên bản).

- Biên bản VPHC được lập, gửi bằng phương thức điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật XLVPHC thực hiện theo quy định tại nghị định quy định về XPVPHC trong lĩnh vực quản lý nhà nước, phù hợp với tính chất của từng lĩnh vực.

- Người có thẩm quyền lập biên bản VPHC, cá nhân, tổ chức liên quan nếu có lỗi trong việc chuyển biên bản VPHC hoặc hồ sơ vụ vi phạm không đúng thời hạn dẫn đến quá thời hạn ra quyết định XP, thì bị xử lý theo quy định pháp luật.

**Câu 20. Pháp luật quy định như thế nào về vấn đề sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện, XLVPHC?**

**Đáp:**

\* Điều 64 Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định về phát hiện VPHC bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ. Theo đó:

- Cơ quan, người có thẩm quyền XPVPHC, cá nhân, tổ chức được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện VPHC về trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống ma túy, phòng, chống tác hại của rượu, bia và lĩnh vực khác do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện sau:

+ Tôn trọng quyền tự do, danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức.

+ Tuân thủ đúng quy trình, quy tắc về sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

+ Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản và chỉ được sử dụng trong XPVPHC.

+ Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đã được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng và giữa hai kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

- Việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện sau:

+ Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ là bản ảnh, hình ảnh, phiếu in, chỉ số đo, dữ liệu lưu trong bộ nhớ của phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định.

+ Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chỉ được sử dụng để XPVPHC khi bảo đảm các yêu cầu, điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật XLVPHC.

+ Khi có kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, người có thẩm quyền XPVPHC phải nhanh chóng xác định tổ chức, cá nhân VPHC và thông báo bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân vi phạm.Trường hợp xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm, người có thẩm quyền phải tiến hành lập biên bản VPHC theo quy định tại Điều 58 Luật XLVPHC và kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được lưu theo biên bản VPHC.

+ Kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được bảo quản chặt chẽ, lưu vào hồ sơ XPVPHC.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và các biện pháp nghiệp vụ khác nhằm xác định thông tin, dữ liệu được thu thập từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện VPHC.

\* Ngày 31/12/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 135/2021/NĐ-CP quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện VPHC.

**Câu 21. Trường hợp tổ chức, cá nhân VPHC cố tình trốn tránh không nhận biên bản VPHC, không nhận quyết định xử phạt. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục gì để giao biên bản, quyết định?**

**Đáp:** Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định về trình tự, thủ tục thực hiện trong những trường hợp trên, như sau:

Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền giao biên bản VPHC hoặc giao quyết định XPVPHC mà đối tượng VPHC cố tình trốn tránh, không nhận biên bản VPHC, quyết định xử phạt, thì thực hiện thủ tục sau:

- Trường hợp biên bản VPHC hoặc quyết định xử phạt được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận biên bản, quyết định đó, thì người có thẩm quyền tiến hành lập biên bản về việc không nhận biên bản VPHC, QĐXP, có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

- Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt trực tiếp tại nơi lập biên bản VPHC, không có mặt để trực tiếp nhận QĐXP, thì biên bản VPHC, QĐXP được gửi qua đường bưu điện. Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận; biên bản VPHC, QĐXP đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc có căn cứ cho rằng đối tượng vi phạm trốn tránh không nhận biên bản VPHC, QĐXP, thì được coi là biên bản VPHC, QĐXP đã được giao.

**Câu 22. Luật số 67/2020/QH14 quy định về vấn đề giải trình như thế nào?**

**Đáp:**

- Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp và thủ tục giải trình tại Điều 61 Luật XLVPHC. Trong đó, bổ sung nội dung quy định: Trường hợp cá nhân, tổ chức VPHC không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn quy định về thực hiện quyền giải trình lại có yêu cầu giải trình, thì người có thẩm quyền XPVPHC có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm. Quy định này tạo điều kiện thuận lợi hơn cho đối tượng VPHC trong thực hiện quyền giải trình.

- Điều 17 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết vấn đề giải trình như sau:

+ Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền XPVPHC hoặc không gửi văn bản đề nghị gia hạn thời hạn giải trình trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật XLVPHC (hợp nhất) hoặc ghi rõ ý kiến trong biên bản VPHC về việc không thực hiện quyền giải trình, thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 66 Luật XLVPHC.

Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm có yêu cầu giải trình theo quy định, thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành QĐXP trong thời hạn quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 66 Luật XLVPHC đã sửa đổi, bổ sung.

+ Cá nhân, tổ chức VPHC không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 61 Luật XLVPHC hợp nhất lại có yêu cầu giải trình, thì người có thẩm quyền XPVPHC có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm theo thủ tục quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 61 Luật XLVPHC hợp nhất, trừ trường hợp phải áp dụng ngay biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch, bệnh đối với tang vật VPHC là động vật, thực vật sống, hàng hóa, vật phẩm dễ hư hỏng, khó bảo quản hoặc tang vật, phương tiện VPHC có nguy cơ hoặc có khả năng gây ô nhiễm môi trường, lây lan dịch, bệnh.

+ Việc giải trình và xem xét ý kiến giải trình được thể hiện bằng văn bản và lưu trong hồ sơ xử phạt.

+ Trường hợp khi lập biên bản

VPHC chưa xác định được người có thẩm quyền xử phạt, thì cá nhân, tổ chức vi phạm gửi văn bản giải trình đến người có thẩm quyền lập biên bản. Người có thẩm quyền lập biên bản chuyển hồ sơ vụ việc cùng văn bản giải trình cho người có thẩm quyền ngay khi xác định được thẩm quyền XPVPHC.

**Câu 23. Luật XLVPHC (hợp nhất) và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thời hạn ra quyết định XPVPHC như thế nào?**

**Đáp:**

- Tại Điều 66 Luật XLVPHC (hợp nhất) và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định về thời hạn ra quyết định XPVPHC,như sau:

+ 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC.

+ 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC đối với vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật XLVPHC hợp nhất.

+ 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản VPHC: Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật XLVPHC (hợp nhất).

Đối với vụ việc thuộc trường hợp nêu trên mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản VPHC.

- Ngoài ra, tại Điều 63 Luật XLVPHC quy định thời hạn ra QĐ XPVPHC đối với trường hợp cơ quan tố tụng hình sự chuyển hồ sơ vụ vi phạm để XPVPHC: Thời hạn ra QĐ XPVPHC là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định do cơ quan tố tụng hình sự ban hành (như quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án…) kèm theo hồ sơ vụ vi phạm. Trong trường hợp cần xác minh thêm theo quy định thì thời hạn tối đa không quá 45 ngày.

**Câu 24. Trường hợp VPHC mà đối tượng VPHC có nhiều tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, thì người có thẩm quyền XPVPHC xem xét, áp dụng pháp luật để xác định mức phạt tiền đối với một hành vi VPHC cụ thể như thế nào?**

**Đáp:** Việc xác định mức phạt tiền đối với một hành vi VPHC cụ thể trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được áp dụng theo nguyên tắc sau đây:

+ Mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi VPHC là mức trung bình của khung phạt tiền được quy định đối với hành vi đó.

+ Khi xác định mức phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, thì được giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng.

+ Trong trường hợp có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên, thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên, thì áp dụng mức tối đa của khung tiền phạt.

**Câu 25. Pháp luật quy định** **về áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn như thế nào?**

**Đáp:**

- Điều 25 Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định về hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, như sau:

+ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

+ Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định trên từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành. Người có thẩm quyền xử phạt giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề cụ thể đối với một hành vi VPHC là mức trung bình của khung thời gian tước được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì thời hạn tước có thể giảm xuống nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của khung thời gian tước; nếu có tình tiết tăng nặng thì thời hạn tước có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung thời gian tước.

- Điều 9 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết trong một số trường hợp cụ thể.

**Câu 26. Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định về thi hành quyết định XPVPHC như thế nào?**

**Đáp:**

Luật XLVPHC hợp nhất quy định về thi hành QĐ XPVPHC và thời hiệu thi hành QĐ XPVPHC tại Điều 73 như sau:

- Cá nhân, tổ chức bị XPVPHC phải chấp hành QĐ XP trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận QĐ XPVPHC; trường hợp QĐ XPVPHC có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với QĐ thì vẫn phải chấp hành QĐ XP, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này. Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.

(Khoản 3 Điều 15 quy định: Trong quá trình giải quyết khiếu nại, khởi kiện, nếu xét thấy việc thi hành quyết định XPVPHC bị khiếu nại, khởi kiện sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại, khởi kiện phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó theo quy định của pháp luật).

- Người có thẩm quyền xử phạt đã ra QĐ XP có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành QĐ XP của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về XLVPHC của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

**Câu 27. Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định về thời hiệu thi hành quyết định XPVPHC như thế nào?**

**Đáp:** Thời hiệu thi hành QĐ XPVPHC là 01 năm, kể từ ngày ra QĐ XP, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp QĐ XP có áp dụng hình thức XP tịch thu tang vật, phương tiện VPHC, biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

**Câu 28. Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định về thủ tục nộp tiền phạt VPHC như thế nào?**

**Đáp:** Thủ tục nộp tiền phạt VPHC được quy định tại Điều 78 của Luật XLVPHC (hợp nhất) và được Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết. Theo đó:

- Trong thời hạn thi hành QĐ XP theo quy định tại khoản 2 Điều 68 hoặc khoản 2 Điều 79 của Luật XLVPHC, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại KBNN hoặc nộp vào tài khoản của KBNN được ghi trong QĐ XPVPHC. Việc nộp phạt có thể được thực hiện theo một trong các hình thức:

+ Nộp tiền mặt trực tiếp tại KBNN hoặc tại ngân hàng thương mại nơi KBNN mở tài khoản được ghi trong QĐ XP.

+ Chuyển khoản vào tài khoản của KBNN được ghi trong QĐ XP thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

+ Nộp phạt trực tiếp cho người có thẩm quyền xử phạt trong các trường hợp sau: Tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi mà việc đi lại gặp khó khăn thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu tiền phạt tại chỗ và nộp tại KBNN hoặc nộp vào tài khoản của KBNN trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày thu tiền phạt. Trường hợp xử phạt trên biển hoặc ngoài giờ hành chính, người có thẩm quyền xử phạt được thu tiền phạt trực tiếp và phải nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày thu tiền phạt.

+ Nộp tiền phạt VPHC trong lĩnh vực giao thông đường bộ vào KBNN theo một trong các hình thức nêu trên hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

+ Cá nhân, tổ chức VPHC bị phạt tiền phải nộp tiền phạt một lần, trừ trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo Điều 79 Luật XLVPHC.

+ Mọi trường hợp thu tiền phạt, người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

+ Trong trường hợp QĐ XP chỉ áp dụng hình thức phạt tiền mà cá nhân bị xử phạt không cư trú, tổ chức bị XP không đóng trụ sở tại nơi xảy ra hành vi vi phạm, thì theo đề nghị của cá nhân, tổ chức bị XP, người có thẩm quyền xử phạt quyết định nộp tiền phạt theo hình thức chuyển khoản (nêu trên) và gửi QĐ XP cho cá nhân, tổ chức vi phạm qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra QĐ XP.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiền phạt được nộp trực tiếp vào tài khoản của KBNN hoặc gián tiếp thông qua dịch vụ bưu chính công ích, người tạm giữ các giấy tờ để bảo đảm cho việc XP theo quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật XLVPHC phải gửi trả lại cá nhân, tổ chức bị xử phạt các giấy tờ đã tạm giữ qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đối với trường hợp nộp gián tiếp. Chi phí gửi QĐ XP và chi phí gửi trả lại giấy tờ do cá nhân, tổ chức bị xử phạt chi trả.

+ Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể trực tiếp nhận lại giấy tờ đã bị tạm giữ hoặc thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền.

- Nếu quá thời hạn nộp phạt theo quy định, sẽ bị cưỡng chế thi hành QĐXP và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

Trường hợp nộp chậm tiền phạt theo khoản 1 Điều 78 Luật XLVPHC, thì cơ quan thu tiền phạt căn cứ vào QĐ XP để tính và thu tiền chậm nộp phạt.

+ Việc thu, nộp, hoàn trả tiền nộp phạt được thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN.

+ Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thu, nộp tiền phạt VPHC theo quy định; cách tính và thực hiện bù trừ số tiền nộp phạt chênh lệch (nếu có) trong trường hợp có quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành quyết định mới trong XPVPHC.

**Câu 29. Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi các nội dung gì liên quan đến hoãn thi hành quyết định phạt tiền, miễn, giảm tiền phạt VPHC?**

**Đáp:**

Về hoãn thi hành quyết định phạt tiền, giảm, miễn tiền phạt VPHC, tại Điều 76 và Điều 77 Luật XLVPHC (hợp nhất) đã sửa đổi theo hướng:

- Bổ sung quy định: tổ chức cũng được hoãn, giảm, miễn tiền phạt để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho tổ chức/doanh nghiệp khi gặp khó khăn về tài chính do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

- Quy định cụ thể điều kiện, thủ tục xem xét hoãn, giảm, miễn tiền phạt.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền xem xét hoãn, giảm, miễn tiền phạt, như sau: người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt thì có thẩm quyền xem xét, quyết định việc hoãn, giảm, miễn tiền phạt.

Lưu ý: Nghị định số 118/2021/NĐ-CP của Chính phủ cũng ban hành:

+ Mẫu Quyết định hoãn thi hành quyết định phạt tiền (Mẫu QĐ số 03).

+ Mẫu Quyết định giảm/miễn phần còn lại/miễn toàn bộ tiền phạt VPHC (Mẫu QĐ số 04).

**Câu 30. Luật XLVPHC (hợp nhất) và văn bản quy định chi tiết quy định về thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện VPHC như thế nào?**

**Đáp:**

- Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa, phương tiện có liên quan trực tiếp đến VPHC, được áp dụng đối với VPHC nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

- Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện VPHC được quy định tại Điều 81 Luật XLVPHC.

- Tang vật, phương tiện VPHC đã có quyết định tịch thu được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

**Câu 31. Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định về việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả như thế nào?**

**Đáp:** Điều 85 Luật XLVPHC quy định về thi hành biện pháp khắc phục hậu quả. Như sau:

- Thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quyết định XPVPHC hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo điểm b khoản 2 Điều 28 Luật XLVPHC.

- Cá nhân, tổ chức VPHC có trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó.

- Người có thẩm quyền ra quyết định có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

- Trường hợp không xác định được đối tượng VPHC theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật XLVPHC hoặc cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản mà không có tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 75 Luật này thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ VPHC phải tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả.Chi phí cho việc tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định thực hiện được lấy từ nguồn ngân sách dự phòng cấp cho cơ quan đó.

- Trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông thì cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ VPHC tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả. Cá nhân, tổ chức VPHC phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nếu không hoàn trả thì bị cưỡng chế thực hiện.

**Câu 32. Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định những trường hợp nào thì áp dụng cưỡng chế thi hành QĐ XPVPHC và gồm các biện pháp cưỡng chế gì?**

**Đáp:**

Điều 86 Luật XLVPHC quy định về cưỡng chế thi hành quyết định XPVPHC, như sau:

- Cưỡng chế thi hành quyết định XP được áp dụng trong các trường hợp sau:

+ Cá nhân, tổ chức bị XPVPHC không tự nguyện chấp hành QĐ XP theo quy định tại Điều 73 của Luật XLVPHC.

+ Cá nhân, tổ chức VPHC không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật XLVPHC.

- Các biện pháp cưỡng chế bao gồm:

+ Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm.

+ Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá.

+ Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành QĐ XPVPHC do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.

+ Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật XLVPHC.

Chính phủ quy định cụ thể về cưỡng chế thi hành QĐ XPVPHC.

**Câu 33. Thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 88 Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định cụ thể về thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành QĐ XPVPHC, như sau:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế, người ra quyết định phải gửi quyết định cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức thực hiện việc cưỡng chế và cá nhân, tổ chức có liên quan. Việc gửi quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 70 về gửi quyết định XPVPHC.

- Quyết định cưỡng chế phải được thi hành ngay khi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế nhận được quyết định cưỡng chế.

- Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế được tính kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành của quyết định XPVPHC quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật XLVPHC (khoản 1 Điều 74: Thời hiệu thi hành QĐ XPVPHC); quá thời hạn này thì không thi hành quyết định cưỡng chế đó, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện VPHC, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải cưỡng chế tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đó.

**Câu 34. Luật XLVPHC (hợp nhất) quy định như thế nào về xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ?**

**Đáp:** Nội dung trên được quy định tại Điều 126 của Luật XLVPHC hợp nhất và Điều 23 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP. Theo đó:

- Về thẩm quyền xử lý: Người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện VPHC, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biện pháp ghi trong QĐ XP hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức xử phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

- Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để VPHC thuộc trường hợp bị tịch thu thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp; cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện VPHC vào NSNN. Trường hợp chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp có lỗi cố ý trong việc để người vi phạm sử dụng tang vật, phương tiện VPHC theo Điều 26 của Luật XLVPHC thì tang vật, phương tiện đó bị tịch thu sung vào NSNN.

- Đối với tang vật, phương tiện VPHC thuộc trường hợp bị tịch thu nhưng đã đăng ký biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật dân sự thì bên nhận thế chấp được nhận lại tang vật, phương tiện hoặc trị giá tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm; cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện VPHC vào NSNN.

- Đối với tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ để bảo đảm thi hành QĐ XP theo khoản 6 Điều 125 Luật XLVPHC phải được trả ngay cho người bị xử phạt sau khi thi hành xong QĐ XP.

- Đối với tang vật VPHC là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại KBNN. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật đó bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào NSNN; trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

- Đối với tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều 125 của Luật XLVPHC khi hết thời hạn tạm giữ mà người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận mà không có lý do chính đáng thì được xử lý như sau:

+ Trường hợp xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho họ 02 lần: Lần 1 phải được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện. Lần 2 được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo thứ nhất. Hết thời hạn 01 tháng, kể từ ngày thông báo lần 2 nếu người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC.

+ Trường hợp không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo 02 lần trên phương tiện thông tin đại chúng của trung ương hoặc địa phương nơi tạm giữ tang vật, phương tiện: Lần 1 phải được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện. Lần 2 được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo thứ nhất. Hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày thông báo lần 2 nếu người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC.

- Đối với tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ theo điểm c khoản 1 Điều 125 Luật XLVPHC khi hết thời hạn thi hành QĐ XP mà cá nhân, tổ chức bị XPVPHC không thi hành QĐ XP thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn thi hành QĐ XP, người có thẩm quyền tạm giữ phải chuyển tang vật, phương tiện VPHC cho người có thẩm quyền cưỡng chế thi hành QĐ XP để quyết định việc kê biên, bán đấu giá theo quy định của pháp luật để bảo đảm thi hành QĐ XP.

- Đối với giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã quá thời hạn tạm giữ hoặc hết thời hiệu thi hành QĐ XP nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ hoặc hết thời hiệu thi hành QĐ XP, người có thẩm quyền tạm giữ phải chuyển cho cơ quan đã cấp các loại giấy tờ đó để tiến hành việc thu hồi theo quy định của pháp luật và thông báo cho người vi phạm biết.

- Đối với tang vật, phương tiện VPHC là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm độc hại thì phải tiến hành tiêu hủy theo quy định tại Điều 33 Luật XLVPHC.

- Đối với các chất ma túy và những vật thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành thì tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của Luật XLVPHC.

- Người có tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ phải trả chi phí lưu kho, phí bến bãi, phí bảo quản tang vật, phương tiện và các khoản chi phí khác trong thời gian tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo khoản 8 Điều 125 Luật XLVPHC.

Không thu phí lưu kho, phí bến bãi và phí bảo quản trong thời gian tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ nếu chủ tang vật, phương tiện không có lỗi trong việc VPHC hoặc áp dụng biện pháp tịch thu đối với tang vật, phương tiện.

Chính phủ quy định chi tiết về mức phí tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại Điều 125 Luật XLVPHC.

**Câu 35. Pháp luật XLVPHC quy định những trường hợp nào phải hủy bỏ toàn bộ nội dung của quyết định XPVPHC?**

**Đáp:** Người đã ban hành quyết định XPVPHC tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật XLVPHC phải ban hành quyết định hủy bỏ toàn bộ nội dung quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không đúng đối tượng vi phạm.

- Vi phạm quy định về thẩm quyền ban hành quyết định.

- Vi phạm quy định về thủ tục ban hành quyết định.

- Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật XLVPHC (trường hợp giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để XLVPHC).

- Trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 12 Luật XLVPHC (trường hợp: xác định hành vi VPHC không đúng; áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi VPHC).

- Trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 12 Luật XLVPHC (giả mạo, làm sai lệch hồ sơ XPVPHC, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính).

- Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật XLVPHC (trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án đối với vụ việc đã có quyết định XPVPHC).

- Trường hợp không ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật XLVPHC.

**Câu 36. Theo pháp luật về XLVPHC thì chủ thể nào có thẩm quyền hủy bỏ, đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong XPVPHC?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật XLVPHC hợp nhất và Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, thì những chủ thể sau có thẩm quyền hủy bỏ, đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong XPVPHC:

- Người đã ban hành quyết định về XPVPHC.

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền XLVPHC có trách nhiệm phát hiện quyết định về XLVPHC do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và kịp thời đính chính, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền.

**Câu 37. Thời hạn đính chính và nội dung đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định trong XPVPHC được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Điều 15 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định thời hạn đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định trong XPVPHC như sau:

- Thời hạn đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền ban hành quyết định có sai sót. Trường hợp hết thời hiệu XPVPHC quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật XLVPHC, thì không thực hiện việc đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định.

- Không áp dụng thời hạn trong việc hủy bỏ toàn bộ quyết định đã được ban hành từ ngày Luật XLVPHC có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Không áp dụng thời hạn đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP đối với các trường hợp sau:

+ QĐ XP có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện VPHC, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật XLVPHC. Trường hợp này chỉ được đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần nội dung liên quan đến việc tịch thu tang vật, phương tiện VPHC, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

+ Có quyết định giải quyết khiếu nại của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về việc phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định.

+ Có kết luận nội dung tố cáo của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo về việc phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định.

+ Có bản án, quyết định của Tòa án về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định bị khởi kiện.

- Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, nếu có căn cứ ban hành quyết định mới, thì người có thẩm quyền phải lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc VPHC theo Điều 59 Luật XLVPHC.

Thời hạn ban hành quyết định mới theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật XLVPHC, kể từ ngày lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc VPHC.

**Câu 38. Hiệu lực, thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ, quyết định mới ban hành trong XPVPHC được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

- Quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ, quyết định mới ban hành có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc một thời điểm cụ thể sau ngày ký quyết định và được ghi trong quyết định.

- Thời hạn thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành là 10 ngày, kể từ ngày cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định; trường hợp quyết định mới ban hành có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày, thì thực hiện theo thời hạn đó.

- Thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành như sau:

+ Thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới.

+ Trường hợp phải nhiều lần thực hiện việc đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, ban hành quyết định mới, thì thời hiệu là 02 năm, kể từ ngày ra quyết định được đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần.

+ Quá thời hạn quy định trên, thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện VPHC, biện pháp khắc phục hậu quả, thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

+ Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn, thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

**Câu 39. Pháp luật XLVPHC quy định về việc báo cáo công tác thi hành pháp luật về XLVPHC như thế nào?**

**Đáp:** Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định: Báo cáo công tác thi hành pháp luật về XLVPHC bao gồm: báo cáo về tình hình XPVPHC và báo cáo về tình hình áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, được thực hiện định kỳ hằng năm.

**Câu 40.** **Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác XLVPHC được quy định như thế nào?**

**Đáp:** Điều 18 Luật XLVPHC quy định:

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền XLVPHC có trách nhiệm:

+ Thường xuyên kiểm tra, thanh tra và kịp thời xử lý đối với vi phạm của người có thẩm quyền XLVPHC thuộc phạm vi quản lý của mình; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong XLVPHC theo quy định của pháp luật.

+ Không được can thiệp trái pháp luật vào việc XLVPHC và phải chịu trách nhiệm liên đới về hành vi vi phạm của người có thẩm quyền XLVPHC thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình theo quy định của pháp luật.

+ Không được để xảy ra hành vi tham nhũng của người có thẩm quyền XLVPHC do mình quản lý, phụ trách…

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chủ tịch UBND các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền XLVPHC có trách nhiệm phát hiện quyết định về XLVPHC do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và kịp thời đính chính, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền.

**Câu 41. Ngày 12 tháng 02 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (gọi tắt là Nghị định số 19/2020/NĐ-CP), nghị định này quy định về nội dung gì? có hiệu lực từ khi nào?**

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 1, Điều 30 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP: Nghị định này quy định về kiểm tra công tác thi  hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật người có thẩm quyền, trách nhiệm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31/3/2020. Các quy định về xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 của Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020.

Bãi bỏ Điều 21 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số [97/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-97-2017-nd-cp-sua-doi-81-2013-nd-cp-huong-dan-luat-xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-2016-320311.aspx) ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [81/2013/NĐ-CP n](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-81-2013-nd-cp-huong-dan-va-bien-phap-thi-hanh-luat-xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-202111.aspx)gày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính).

**Câu 42. Việc thực hiện kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nhằm mục đích gì?**

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định, việc thực hiện kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nhằm mục đích sau:

1. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; động viên, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; phát hiện những hạn chế, vướng mắc, bất cập, sai sót, vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để kịp thời chấn chỉnh, xử lý, khắc phục.

2. Phòng, chống, ngăn chặn các vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong việc tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Phát hiện các quy định chưa thống nhất, đồng bộ hoặc chưa phù hợp với thực tiễn để kịp thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Câu 43. Việc thực hiện kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cần tuân thủ các nguyên tắc nào ?**

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định, việc thực hiện kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính phải đảm bảo theo nguyên tắc sau:

1. Khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

2. Bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan, không trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm tra khác đối với một đơn vị trong cùng thời gian; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra. Kết hợp giữa việc tự kiểm tra của đối tượng được kiểm tra với việc kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Kết luận kiểm tra phải được đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chấp hành đầy đủ và đúng thời hạn. Các sai phạm, kiến nghị, yêu cầu trong kết luận kiểm tra phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng việc và tương ứng với tính chất, mức độ vi phạm.

Kết luận kiểm tra phải được người có thẩm quyền kiểm tra theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

4. Chủ thể có thẩm quyền kiểm tra và đối tượng được kiểm tra được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý Nhà nước theo ngành, lĩnh vực và theo địa bàn, lãnh thổ.

**Câu 44. Căn cứ, phương thức kiểm tra được thực hiện như thế nào?**

**Đáp:**

 Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định, căn cứ, phương thức kiểm tra như sau:

1. Phương thức kiểm tra định kỳ, theo địa bàn, chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hằng năm, khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

b) Theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

c) Theo đề nghị của tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ trên cơ sở theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Theo đề nghị của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp trên cơ sở theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Theo yêu cầu quản lý Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính;

e) Việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý liên ngành đang có nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập hoặc đối với vụ việc phức tạp.

2. Phương thức kiểm tra đột xuất được tiến hành trên cơ sở yêu cầu quản lý và tình hình thực tế, khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

b) Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cá nhân, tổ chức hoặc có phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng về việc áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính chưa chính xác, có dấu hiệu xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

c) Khi phát hiện vướng mắc hoặc dấu hiệu vi phạm trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ, tài liệu do cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính gửi đến hoặc đang được lưu trữ, bảo quản theo quy định;

d) Qua theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính phát hiện có dấu hiệu vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

**Câu 45. Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện có thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp nào?**

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 5, khoản 3 Điều 6 Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định:

Thẩm quyền kiểm tra:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định này trong phạm vi địa bàn quản lý của mình.

Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện việc kiểm tra.

Như vậy, chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện được kiểm tra trong các trường hợp cụ thể sau:

1. Phương thức kiểm tra định kỳ, theo địa bàn, chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hằng năm, khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

b) Theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

d) Theo đề nghị của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp trên cơ sở theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Theo yêu cầu quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính;

e) Việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý liên ngành đang có nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập hoặc đối với vụ việc phức tạp.

2. Phương thức kiểm tra đột xuất được tiến hành trên cơ sở yêu cầu quản lý và tình hình thực tế, khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

b) Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cá nhân, tổ chức hoặc có phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng về việc áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính chưa chính xác, có dấu hiệu xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

c) Khi phát hiện vướng mắc hoặc dấu hiệu vi phạm trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ, tài liệu do cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính gửi đến hoặc đang được lưu trữ, bảo quản theo quy định;

d) Qua theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính phát hiện có dấu hiệu vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

**Câu 46. Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định như thế nào về thành lập Đoàn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính( gọi tắt là Đoàn kiểm tra)?**

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP:

1. Đoàn kiểm tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền. Đoàn kiểm tra được thành lập theo hình thức liên ngành, trừ các trường hợp sau đây:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập đoàn kiểm tra để kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình;

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thành lập đoàn kiểm tra để kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình.

2. Đoàn kiểm tra phải có từ 05 thành viên trở lên, bao gồm:

a) Trưởng đoàn;

b) 01 Phó trưởng đoàn;

c) Các thành viên.

3. Thành viên của đoàn kiểm tra phải không trong thời gian chấp hành kỷ luật hoặc bị tạm đình chỉ công tác theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên của đoàn kiểm tra không được tham gia đoàn kiểm tra trong trường hợp có vợ, chồng, con, bố, mẹ, anh ruột, chị ruột hoặc em ruột của mình, của vợ hoặc chồng mình là đối tượng được kiểm tra hoặc giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý của tổ chức là đối tượng được kiểm tra trực tiếp.

**Câu 47. Quyền hạn, trách nhiệm của đoàn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định 19/2020/NĐ-CP: Quyền hạn, trách nhiệm của đoàn kiểm tra:

1. Quyền hạn của đoàn kiểm tra:

a) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra trực tiếp làm việc hoặc cử người đại diện làm việc với đoàn kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu và giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra; trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu đối tượng được kiểm tra cung cấp tang vật, phương tiện vi phạm phục vụ cho công tác xác minh;

c) Trường hợp cần thiết, đoàn kiểm tra có thể tiến hành xác minh để làm rõ các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Trách nhiệm của đoàn kiểm tra:

a) Tổ chức thực hiện kiểm tra theo quyết định kiểm tra;

b) Báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra và đề xuất phương án xử lý;

c) Sử dụng thông tin; sử dụng, bảo quản hồ sơ, tài liệu, tang vật, phương tiện có liên quan đến nội dung kiểm tra theo đúng quy định pháp luật; không làm hư hỏng hoặc thất thoát tài sản hợp pháp của đối tượng được kiểm tra;

d) Hoàn trả đầy đủ hồ sơ, tài liệu, tang vật, phương tiện do đối tượng được kiểm tra cung cấp.

**Câu 48. Trách nhiệm của trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định 19/2020/NĐ-CP: Trách nhiệm của trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra:

1. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Công bố quyết định kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra;

b) Thông báo cho đối tượng được kiểm tra về thành phần của đoàn kiểm tra;

c) Tổ chức điều hành việc kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra;

d) Phân công công việc cụ thể cho thành viên đoàn kiểm tra;

đ) Chịu trách nhiệm trước người đã ban hành quyết định kiểm tra và trước pháp luật về hoạt động của đoàn kiểm tra;

e) Thực hiện chế độ báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của người đã ban hành quyết định kiểm tra đối với những vấn đề, nội dung phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra;

g) Lập, ký biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc kiểm tra để ghi nhận kết quả kiểm tra;

h) Báo cáo, đề xuất xử lý kết quả kiểm tra với người đã ban hành quyết định kiểm tra kèm theo hồ sơ kiểm tra khi kết thúc kiểm tra; trình người có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra;

i) Thực hiện quy định tại các điểm c và d khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra có thể ủy quyền cho phó trưởng đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ của mình.

Khi được trưởng đoàn kiểm tra ủy quyền thực hiện nhiệm vụ của trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm trước trưởng đoàn kiểm tra, người đã ban hành quyết định kiểm tra và trước pháp luật về hoạt động của đoàn kiểm tra; thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thành viên đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo sự phân công, điều hành của trưởng đoàn kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra;

b) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công với trưởng đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực của nội dung báo cáo hoặc đề xuất;

c) Đề xuất với trưởng đoàn kiểm tra thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm hoạt động kiểm tra có hiệu quả, đúng pháp luật;

d) Thực hiện quy định tại các điểm c và d khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

**Câu 49. Kiểm tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính bao gồm những nội dung nào?**

**Đáp:**

Tại Điều 11 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định, nội dung kiểm tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, bao gồm:

1. Nội dung kiểm tra việc áp dụng pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính:

a) Tổng số vụ vi phạm; tổng số vụ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính; số vụ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý; số vụ chuyển cơ quan tố tụng để truy cứu trách nhiệm hình sự; số vụ việc cơ quan tố tụng chuyển để xử phạt vi phạm hành chính;

b) Việc thực hiện các quy định pháp luật về thẩm quyền, thủ tục lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

c) Tình hình, kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Việc thực hiện các quy định pháp luật về giải trình;

đ) Việc thực hiện các quy định pháp luật về thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính;

e) Việc quản lý tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chứng từ thu nộp tiền phạt;

g) Việc lưu trữ hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

2. Nội dung kiểm tra việc áp dụng pháp luật về các biện pháp xử lý hành chính:

a) Tổng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; số đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

b) Việc thực hiện các quy định pháp luật về lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

c) Tình hình, kết quả thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

d) Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm thi hành quyết định xử lý hành chính;

đ) Những dấu hiệu vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền áp dụng pháp luật về các biện pháp xử lý hành chính và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

e) Việc lưu trữ hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3. Nội dung kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành; việc xây dựng và tiến độ, kết quả triển khai kế hoạch quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến xử lý vi phạm hành chính; kết quả theo dõi chung tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

c) Tổ chức công tác phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ;

d) Việc bố trí nguồn lực và các điều kiện khác để bảo đảm cho việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; tổng số người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo từng chức danh tại cơ quan, đơn vị;

đ) Việc thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về xử lý vi phạm hành chính;

e) Việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và cung cấp thông tin để tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

g) Việc thực hiện trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật khác có liên quan đến xử lý vi phạm hành chính.

**Câu 50. Việc ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Tại Điều 12 Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định về ban hành kế hoạch kiểm tra như sau:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 Nghị định này, kế hoạch kiểm tra hằng năm phải được người có thẩm quyền ban hành trước ngày 15 tháng 3 hằng năm. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết khoản này.

2. Thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra:

a) Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ lập kế hoạch kiểm tra thuộc lĩnh vực quản lý của mình và kế hoạch kiểm tra trong trường hợp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Cục trưởng Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ lập kế hoạch kiểm tra;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chịu trách nhiệm lập kế hoạch kiểm tra trong phạm vi địa bàn quản lý của mình.

Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện lập kế hoạch kiểm tra;

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lập kế hoạch kiểm tra thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình.

Tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được giao giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lập kế hoạch kiểm tra.

3. Kế hoạch kiểm tra bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Căn cứ ban hành kế hoạch;

b) Đối tượng được kiểm tra;

c) Địa điểm kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra;

đ) Thời gian dự kiến kiểm tra;

e) Kinh phí thực hiện kiểm tra;

g) Tổ chức thực hiện.

4. Kế hoạch kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra ngay sau khi được ban hành.

**Câu 51. Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định việc ban hành quyết định kiểm tra được thực hiện như thế nào?**

**Đáp:**

Theo Điều 13 Nghị định 19/2020/NĐ-CP về ban hành quyết định kiểm tra:

1. Trên cơ sở kế hoạch kiểm tra và các căn cứ kiểm tra quy định tại Điều 5 Nghị định này, Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xây dựng quyết định kiểm tra trình người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này xem xét, ban hành quyết định kiểm tra.

2. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ban hành quyết định kiểm tra;

b) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra;

c) Đối tượng được kiểm tra;

d) Địa điểm kiểm tra;

đ) Nội dung kiểm tra;

e) Thời hạn kiểm tra;

g) Họ, tên, chức vụ của trưởng đoàn, phó trưởng đoàn và các thành viên; quyền hạn và trách nhiệm của đoàn kiểm tra;

h) Quyền và trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra;

i) Kinh phí thực hiện kiểm tra;

k) Họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra.

3. Thời hạn kiểm tra quy định tại điểm e khoản 2 Điều này tối đa là 07 ngày làm việc; trường hợp cần thiết thì người có thẩm quyền kiểm tra có thể gia hạn thêm không quá 07 ngày làm việc.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết khoản này.

4. Quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra trước ngày tiến hành hoạt động kiểm tra ít nhất 30 ngày.

Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra ngay sau khi quyết định được ban hành hoặc phải giao trực tiếp cho đối tượng được kiểm tra ngay khi tiến hành hoạt động kiểm tra.

**Câu 52. Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định việc tiến hành kiểm tra được thực hiện như thế nào?**

**Đáp:**

Tại  Điều 14 Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định việc tiến hành kiểm tra cụ thể như sau:

1. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra hồ sơ, trường hợp cần thiết có thể kiểm tra thực tế, xác minh các thông tin, tài liệu; kết quả thực thi pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để làm cơ sở kết luận các nội dung kiểm tra.

2. Trong quá trình kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền tiến hành lập biên bản để xác nhận việc thu thập, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra và ký xác nhận thông qua biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc cuộc kiểm tra.

Biên bản kiểm tra phải có các nội dung cơ bản như sau:

a) Ngày, tháng, năm lập biên bản;

b) Họ và tên, chức vụ của trưởng đoàn kiểm tra;

c) Họ và tên cá nhân được kiểm tra; họ và tên, chức vụ của đại diện tổ chức được kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra;

đ) Thông tin, tài liệu được thu thập, cung cấp;

e) Ý kiến của đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

g) Nhận xét, đánh giá của đoàn kiểm tra;

h) Chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền tiến hành lập biên bản và cá nhân hoặc đại diện tổ chức được kiểm tra. Trường hợp biên bản có nhiều trang, kể cả phụ lục, bảng kê kèm theo biên bản thì phải có chữ ký của những người này vào từng trang của biên bản, phụ lục và bảng kê kèm theo hoặc đóng dấu giáp lai.

**Câu 53. Kết luận kiểm tra được thực hiện như thế nào theo quy định?**

**Đáp:**

Theo Điều 15 Nghị định 19/2020/NĐ-CP về kết luận kiểm tra:

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra gửi lại đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra thì trưởng đoàn kiểm tra trình người có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra.

Trưởng đoàn kiểm tra ký ban hành kết luận kiểm tra trong trường hợp được người có thẩm quyền kiểm tra ủy quyền.

4. Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra và công khai theo quy định của pháp luật.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết khoản này.

5. Kết luận kiểm tra phải có các nội dung cơ bản sau đây: Kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế; xác định rõ sai phạm, tính chất, mức độ sai phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sai phạm; kiến nghị xử lý sai phạm và việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân sai phạm; thời hạn thông báo kết quả việc thực hiện kết luận kiểm tra.

6. Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan có nội dung trái pháp luật, không phù hợp với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; mâu thuẫn, chồng chéo, hoặc không khả thi, không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thì trong kết luận kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị cơ quan ban hành văn bản thực hiện việc kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản theo quy định tại Nghị định số [34/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-34-2016-nd-cp-quy-dinh-chi-tiet-bien-phap-thi-hanh-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-312070.aspx) ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**Câu 54. Đối tượng được kiểm tra thi hành pháp  luật về xử lý vi phạm hành chính có những quyền và trách nhiệm gì?**

**Đáp:**

Tại Điều 16 Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định quyền và trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra bao gồm:

1. Quyền của đối tượng được kiểm tra:

a) Được thông báo bằng văn bản về kế hoạch, quyết định kiểm tra;

b) Kiến nghị, giải trình về kết luận kiểm tra;

c) Khiếu nại đối với kết luận kiểm tra và các hành vi vi phạm hành chính của người có thẩm quyền trong kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại;

d) Tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về tố cáo;

đ) Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra:

a) Phối hợp và tạo điều kiện cho đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ trong quá trình kiểm tra;

b) Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của đoàn kiểm tra; báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu trung thực, kịp thời; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của báo cáo, thông tin và tài liệu cung cấp; giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Chấp hành kết luận kiểm tra; xử lý kết quả kiểm tra trên cơ sở kiến nghị của đoàn kiểm tra trong kết luận kiểm tra;

d) Chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kết luận kiểm tra.

**Câu 55. Việc tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra được Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Theo Điều 17 Nghị định 19/2020/NĐ-CP về tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kịp thời và đầy đủ các nội dung kiến nghị đã được nêu tại kết luận kiểm tra;

b) Trường hợp kết luận kiểm tra có nhiều nội dung, liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân thì đối tượng được kiểm tra phải lập kế hoạch thực hiện kết luận kiểm tra.

Kế hoạch thực hiện kết luận kiểm tra phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, lộ trình, thời gian, phương pháp thực hiện các nội dung trong kết luận kiểm tra, phân công rõ trách nhiệm thực hiện của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Kế hoạch thực hiện kết luận kiểm tra phải được gửi đến người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức là đối tượng được kiểm tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm:

a) Kịp thời chỉ đạo, phân công cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đôn đốc đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện kết luận kiểm tra;

c) Bảo đảm điều kiện, thực hiện các biện pháp theo thẩm quyền để đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ, kịp thời kết luận kiểm tra;

d) Tiến hành kiểm tra, đề nghị thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý theo kết luận kiểm tra;

đ) Xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm trong việc thực hiện kết luận kiểm tra.

**Câu 56. Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định việc báo cáo thực hiện kết luận kiểm tra như thế nào?**

**Đáp:**

Theo Điều 18 Nghị định 19/2020/NĐ-CP về báo cáo thực hiện kết luận kiểm tra

1. Đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện kết luận kiểm tra theo thời hạn ghi trong kết luận kiểm tra hoặc khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra.

2. Nội dung báo cáo thực hiện kết luận kiểm tra gồm:

a) Việc tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra;

b) Tiến độ, kết quả thực hiện kết luận kiểm tra, những nội dung đã hoàn thành, chưa hoàn thành;

c) Khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện kết luận kiểm tra và kiến nghị, đề xuất;

d) Hành vi vi phạm pháp luật và việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận kiểm tra.

**Câu 57. Nghị định 19/2020/NĐ-CP quy định việc theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện như thế nào?**

**Đáp:**

Theo Điều 20 Nghị định 19/2020/NĐ-CP về theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra:

1. Hoạt động theo dõi được tiến hành thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh. Người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra phân công người trực tiếp theo dõi, trao đổi, làm việc với đối tượng được kiểm tra để xác định thông tin về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra như sau:

a) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra, người được giao nhiệm vụ theo dõi có trách nhiệm báo cáo người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra về kết quả theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra, người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra căn cứ kết quả theo dõi để quyết định: Kết thúc việc theo dõi và lưu trữ hồ sơ theo dõi theo quy định hiện hành nếu việc thực hiện kết luận kiểm tra đã hoàn thành hoặc tiến hành đôn đốc theo quy định tại các khoản 3 và 4 của Điều này nếu việc thực hiện kết luận kiểm tra chưa hoàn thành;

c) Kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được thông báo đến đối tượng được kiểm tra và công khai theo quy định của pháp luật.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết điểm này.

3. Hoạt động đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra được tiến hành dưới hình thức gửi văn bản đôn đốc hoặc làm việc trực tiếp với đối tượng được kiểm tra. Trình tự, thủ tục đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra như sau:

a) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày được giao việc đôn đốc, người được giao việc đôn đốc có trách nhiệm đề xuất văn bản đôn đốc trình người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra gửi đối tượng được kiểm tra;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao việc đôn đốc, người được giao việc đôn đốc có trách nhiệm báo cáo kết quả đôn đốc với người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra căn cứ kết quả đôn đốc để quyết định: Kết thúc việc đôn đốc và lưu trữ hồ sơ đôn đốc theo quy định hiện hành nếu việc thực hiện kết luận kiểm tra đã hoàn thành hoặc tiến hành kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định này nếu việc thực hiện kết luận kiểm tra chưa hoàn thành;

d) Kết quả và việc xử lý kết quả đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra được thông báo đến đối tượng được kiểm tra và công khai theo quy định của pháp luật.

**Câu 58. Trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, hành vi nào được xem là hành vi vi phạm pháp luật?**

**Đáp:**

Theo Điều 22 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, các hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, đó là:

1. Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử lý vi phạm hành chính.

3. Không xử phạt vi phạm hành chính; không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vi phạm theo quy định pháp luật.

4. Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng theo quy định pháp luật.

5. Áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.

6. Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính.

7. Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

8. Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

9. Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

10. Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra.

11. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm tra, lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ kiểm tra.

12. Chống đối, cản trở người làm nhiệm vụ kiểm tra, đe dọa, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan kiểm tra, đoàn kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra.

13. Tiết lộ thông tin, tài liệu về kết luận kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức.

14. Không thực hiện kết luận kiểm tra.

15. Thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra.

16. Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt; việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

17. Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính; về thẩm quyền, thủ tục, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.

18. Thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra.

19. Không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính.

**Câu 59. Những hình thức kỷ luật  đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính?**

**Đáp:**

Tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, quy định: Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật theo 06 hình thức được quy định tại các Điều, từ Điều 24 đến Điều 29 của Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Khiển trách;

2. Cảnh cáo;

3. Hạ bậc lương;

4. Giáng chức

5. Cách chức;

6. Buộc thôi việc.

**Câu 60. Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm như thế nào trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính?**

**Đáp:**

Theo Điều 24 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, quy định:

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức có một trong các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính sau đây:

a) Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng theo quy định pháp luật;

b) Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt; việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện;

c) Tiết lộ thông tin, tài liệu về kết luận kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức;

d) Thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra;

đ) Không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính.

2. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với viên chức có một trong các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính sau đây:

a) Tiết lộ thông tin, tài liệu về kết luận kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức;

b) Thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra;

c) Không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính.

**Câu 61.  Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng trong trường hợp nào?**

**Đáp:**

Theo Điều 25 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, quy định:

1. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ có một trong các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính sau đây:

a) Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vi phạm theo quy định pháp luật;

b) Áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính;

c) Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

d) Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính;

đ) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm tra, lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ kiểm tra;

e) Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra;

g) Thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với công chức có một trong các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính sau đây:

a) Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vi phạm theo quy định pháp luật;

b) Áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính;

c) Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

d) Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính;

đ) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm tra, lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ kiểm tra;

e) Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra;

g) Không thực hiện kết luận kiểm tra.

3. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với viên chức có một trong các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính sau đây:

a) Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính;

b) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm tra, lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ kiểm tra;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra;

d) Không thực hiện kết luận kiểm tra;

đ) Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, viên chức quản lý có hành vi thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra.

**Câu 62. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương được áp dụng đối với trường hợp nào?**

**Đáp:** Tại Điều 26 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, quy định:

Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hành vi sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Câu 63. Hình thức kỷ luật giáng chức được áp dụng đối với trường hợp nào?**

**Đáp:**

Theo Điều 27 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, quy định:

Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hành vi không thực hiện kết luận kiểm tra.

**Câu 64. Hình thức kỷ luật cách chức được áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm như thế nào trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính?**

**Đáp:**

 Theo Điều 28 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, quy định:

1. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với cán bộ có một trong các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính sau đây:

a) Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính;

b) Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

d) Chống đối, cản trở người làm nhiệm vụ kiểm tra, đe dọa, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan kiểm tra, đoàn kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra;

đ) Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính; về thẩm quyền, thủ tục, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính;

e) Không thực hiện kết luận kiểm tra;

g) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử lý vi phạm hành chính.

2. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hành vi ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với viên chức quản lý có một trong các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính sau đây:

a) Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính; về thẩm quyền, thủ tục, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính;

b) Không thực hiện kết luận kiểm tra.

**Câu 65. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc được áp dụng trong trường hợp nào?**

**Đáp:**

Tại Điều 29 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định, hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức, viên chức có một trong các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính sau đây:

1. Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính;

2. Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

3. Chống đối, cản trở người làm nhiệm vụ kiểm tra, đe dọa, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan kiểm tra, đoàn kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra;

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử lý vi phạm hành chính.

**PHẦN II  
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH  
TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

**Câu 1. Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về nội dung gì? Và có hiệu lực từ khi nào?**

**Đáp:** Ngày 19/11/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Nghị định này được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

- Điều 1 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP quy định: Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai bao gồm vi phạm trong sử dụng đất và vi phạm trong thực hiện dịch vụ về đất đai.

- Điều 43 Nghị định 91/2019/NĐ-CP quy định: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 1 năm 2020.

**Câu 2. Nếu hành vi vi phạm về đất đai xảy ra trước ngày Nghị định số 91/2019/NĐ-CP có hiệu lực thì có áp dụng Nghị định này để xử phạt không?**

**Đáp:** Điều 42 Nghị định số 91/2019/NĐ-CPquy định:Hành vi vi phạm về đất đai xảy ra trước ngày Nghị định số 91/2019/NĐ-CP có hiệu lực thì có áp dụng quy định của pháp luật để xử phạt như sau:

a) Trường hợp đã lập biên bản vi phạm nhưng chưa có quyết định xử phạt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà hành vi đó đã hết thời hiệu xử phạt hoặc không thuộc trường hợp xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì không thực hiện việc xử phạt đối với hành vi vi phạm đó;

b) Trường hợp đã lập biên bản vi phạm nhưng chưa có quyết định xử phạt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà hành vi đó còn trong thời hiệu xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện xử phạt hành vi vi phạm đó.

Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai có hiệu lực thi hành tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính đó; trường hợp áp dụng Nghị định này để xử phạt có lợi hơn cho đối tượng vi phạm thì thực hiện xử phạt theo Nghị định này;

c) Trường hợp đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong thì tiếp tục thực hiện theo quyết định xử phạt đó;

d) Trường hợp đã thực hiện xử phạt vi phạm hành chính mà vẫn tiếp tục vi phạm thì áp dụng Nghị định này để xử phạt vi phạm.

**Câu 3.  Đối tượng bị xử phạt VPHC theo quy định của Nghị định 91/2019/NĐ-CP là những đối tượng nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này gồm các đối tượng dưới đây có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này xảy ra trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác:

 - Hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở tôn giáo.

**Câu 4.  Nghị định số 91/2019/NĐ-CP có quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi lấn đất? Vậy những hành vi nào được coi lấn đất?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Lấn đất là việc người sử dụng đất chuyển dịch mốc giới hoặc ranh giới thửa đất để mở rộng diện tích đất sử dụng mà không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cho phép hoặc không được người sử dụng hợp pháp diện tích đất bị lấn đó cho phép.

**Câu 5.  Theo quy định của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP thì hành vi nào là hành vi chiếm đất?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): Chiếm đất là việc sử dụng đất thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tự ý sử dụng đất mà không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cho phép;

b) Tự ý sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác mà không được tổ chức, cá nhân đó cho phép;

c) Sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đã hết thời hạn sử dụng mà không được Nhà nước gia hạn sử dụng đất và đã có quyết định thu hồi đất được công bố, tổ chức thực hiện nhưng người sử dụng đất không chấp hành (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp sử dụng đất nông nghiệp);

d) Sử dụng đất trên thực địa mà chưa hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

**Câu 6.  Như thế nào là hành vi hủy hoại đất bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Hủy hoại đất là hành vi làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất hoặc gây ô nhiễm đất mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định, trong đó:

a) Làm biến dạng địa hình trong các trường hợp: thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất do lấy đất mặt dùng vào việc khác hoặc làm cho bề mặt đất thấp hơn so với thửa đất liền kề; san lấp đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương tưới, tiêu nước hoặc san lấp nâng cao bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp so với các thửa đất liền kề; trừ trường hợp cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận;

b) Làm suy giảm chất lượng đất trong các trường hợp: làm mất hoặc giảm độ dầy tầng đất đang canh tác; làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng; gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp;

c) Gây ô nhiễm đất là trường hợp đưa vào trong đất các chất độc hại hoặc vi sinh vật, ký sinh trùng có hại cho cây trồng, vật nuôi, con người;

d) Làm mất khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định là trường hợp sau khi thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà dẫn đến không sử dụng đất được theo mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất;

đ) Làm giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định là trường hợp sau khi thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà phải đầu tư cải tạo đất mới có thể sử dụng đất theo mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

**Câu 7.** **Thời hiệu XPVPHC trong lĩnh vực đất đai được quy định như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là 02 năm.

**Câu 8. Nghị định số 91/2019/NĐ-CP quy định các hình thức xử phạt nào được áp dụng khi XPVPHC trong lĩnh vực đất đai?**

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP:

1. Các hình thức xử phạt chính bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai từ 06 tháng đến 09 tháng hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai từ 09 tháng đến 12 tháng.

**Câu 9. Nghị định số 91/2019/NĐ-CP quy định các biện pháp khắc phục hậu quả nào được áp dụng khi XPVPHC trong lĩnh vực đất đai?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế ở địa phương để quy định mức độ khôi phục đối với từng loại vi phạm quy định tại Nghị định này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này;

c) Buộc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai;

d) Buộc trả lại đất sử dụng không đúng quy định;

đ) Buộc chấm dứt hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất;

e) Buộc hoàn trả tiền chuyển nhượng, tiền cho thuê, tiền cho thuê lại đất không đúng quy định của pháp luật trong thời gian sử dụng đất còn lại;

g) Buộc hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai;

h) Buộc hoàn thành việc đầu tư xây dựng theo đúng quy định;

i) Buộc chấm dứt hợp đồng mua, bán, cho thuê tài sản gắn liền với đất không đủ điều kiện quy định;

k) Buộc sử dụng đất đúng theo mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất;

l) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của chỉ giới sử dụng đất, mốc địa giới hành chính như trước khi vi phạm;

m) Buộc cung cấp hoặc cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai;

n) Buộc thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với trường hợp quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

o) Buộc nộp Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp quy định tại Điều 35 của Nghị định này;

p) Hủy bỏ kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đã thực hiện đối với trường hợp sử dụng giấy tờ giả để thực hiện thủ tục hành chính và các công việc khác liên quan đến đất đai mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

q) Xử lý tài sản tạo lập không hợp pháp quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này;

r) Thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai đối với các trường hợp phải thu hồi đất quy định tại các Điều 15, 18, 19, 22, 26, 29, 30 và 32 của Nghị định này.

**Câu 10.  Nghị định số 91/2019/NĐ-CP lần đầu quy định về việc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, vậy đối với hành vi chuyển mục đích sử dụng đất mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì số lợi bất hợp pháp được xác định như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP):

Trường hợp sử dụng đất sang mục đích khác mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị chênh lệch của loại đất trước và sau khi vi phạm tính trên diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu chuyển mục đích sử dụng đất đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính). Giá đất của loại đất trước và sau khi vi phạm được xác định bằng giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (đối với giá của loại đất trước khi vi phạm) và tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính (đối với giá của loại đất sau khi chuyển mục đích). Số lợi bất hợp pháp có được do chuyển mục đích sử dụng đất được tính bằng công thức sau:

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm = (Giá trị của diện tích đất vi phạm theo loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất (G2) - Giá trị của diện tích đất vi phạm theo loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (G1)) / Tổng thời gian sử dụng đất theo quy định của bảng giá đất đối với loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất thuộc chế độ sử dụng có thời hạn; trường hợp thời hạn sử dụng đất lâu dài thì thời gian được tính là 70 năm x Số năm vi phạm

G (1,2) = Diện tích đất vi phạm x Giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định

Loại đất trước khi vi phạm được xác định theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; loại đất sau khi vi phạm được xác định theo hiện trạng tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính.

**Câu 11. Số lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm lấn, chiếm đất được xác định như thế nào theo Nghị định 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 04/2022/NĐ-CP):

Trường hợp sử dụng đất do lấn, chiếm quy định tại Điều 14 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị của phần diện tích đất lấn, chiếm trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất lấn, chiếm đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính), tính theo giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đối với loại đất đang sử dụng sau khi lấn, chiếm tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính, được tính bằng công thức sau:

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm = Diện tích đất vi phạm x Giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định / Tổng thời gian sử dụng đất theo quy định của bảng giá đất đối với loại đất đang sử dụng thuộc chế độ sử dụng đất có thời hạn; trường hợp thời hạn sử dụng đất lâu dài thì thời gian được tính là 70 năm x Số năm vi phạm

**Câu 12.  Số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi không có đủ điều kiện được tính như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP):

Trường hợp chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất không đủ điều kiện trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 22, Điều 25, khoản 3 Điều 27 Nghị định này được xác định bằng giá trị chuyển quyền sử dụng đất thực tế theo hợp đồng đã ký, tính trong thời gian đã chuyển quyền, nhưng không thấp hơn giá trị tính theo giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính và được tính bằng công thức sau:

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm = Diện tích đất vi phạm x Giá đất / Tổng thời gian sử dụng đất theo quy định của bảng giá đất đối với loại đất chuyển quyền thuộc chế độ sử dụng đất có thời hạn; trường hợp thời hạn sử dụng đất lâu dài thì thời gian được tính là 70 năm x Số năm vi phạm

**Câu 13.  Trường hợp người vi phạm cho thuê lại quyền sử dụng đất không đủ điều kiện thì số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm được tính như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP):

Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất không đủ điều kiện trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18, khoản 2 và 4 Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 27 Nghị định này được xác định bằng giá trị cho thuê, cho thuê lại đất thực tế theo hợp đồng đã ký, tính trong thời gian đã cho thuê, cho thuê lại đất, nhưng không thấp hơn giá trị tiền thuê đất tính theo đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định của pháp luật tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhân (x) với diện tích đất cho thuê, cho thuê lại (x) với số năm đã cho thuê, cho thuê lại (trong đó giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định).

**Câu 14. Người chuyển đất trồng lúa sang đất trông cây lâu năm mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì bị xử phạt hành chính như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì hình thức và mức xử phạt được căn cứ trên diện tích đất chuyển mục đích trái phép. Cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 5 Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 5 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 15. Hành vi tự ý chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì bị xử phạt như thế nào theo quy định Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì hình thức và mức xử phạt dựa trên diện tích đất chuyển mục đích trái phép. Cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,1 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 5 Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 5 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 16.  Hành vi chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt căn cứ trên diện tích đất chuyển mục đích trái phép. Cụ thể:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,01 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,01 héc ta đến dưới 0,02 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

h) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên.

 Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì hình thức và mức xử phạt bằng hai (02) lần mức phạtvi phạm tại khu vực nông thôn.

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 5 Điều 9 Nghị định 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 5 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 17. Hành vi chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng sang mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 05 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 05 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 4 Điều 10 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 4 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 18. Hành vi chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì hình thức và mức xử phạt dựa trên diện tích đất vi phạm. Cụ thể:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 05 héc ta;

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 05 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 4 Điều 10 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 4 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm

**Câu 19. Hành vi chuyển đất trồng cây hàng năm khác (không phải đất trồng lúa) sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 4 Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 4 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm

**Câu 20. Hành vi chuyển đất trồng cây hàng năm khác (đất trồng lúa), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phépbị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên.

 Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tại khu vực đô thị thì hình thức và mức xử phạt bằng 02 lần mức phạt vi phạm tại khu vực nông thôn.

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 4 Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 4 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm

**Câu 21. Hành vi chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần sang đất ở không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần sang đất ở không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên.

Trường hợp thực hiện hành vi vi phạm trên tại khu vực đô thị không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với vi phạm tại khu vực nông thôn và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 5 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm

**Câu 22. Hành vi chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền hàng năm sang đất ở không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền hàng năm sang đất ở không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,1 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên.

Trường hợp thực hiện hành vi vi phạm trên tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với vi phạm tại khu vực nông thôn và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 5 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm

**Câu 23.  Hành vi chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,1 héc ta;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên.

Trường hợp thực hiện hành vi vi phạm trên tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với vi phạm tại khu vực nông thôn và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức

Ngoài ra theo điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (điểm b khoản 5 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: buộc khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có đươc do thực hiện hành vi vi phạm

**Câu 24. Hành vi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa có đủ điều kiện nhưng không đăng ký với UBND cấp xã bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa khi chưa có ý kiến đồng ý cho chuyển đổi của UBND cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 01 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP đối tượng vi phạm buộc phải đăng ký việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng với UBND cấp xã.

**Câu 25. Hành vi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa vi phạm điều kiện luật định bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sụng tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP): Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 01 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm a khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP đối tượng vi phạm buộc phải khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

**Câu 26.  Hành vi chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất mà không đăng ký thì bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất mà không đăng ký theo quy định thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 03 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm c, d, đ khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định đối với thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 27. Hành vi chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định mà không đăng ký thì bị xử phạt như thế nào theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP?**

**Đáp:**Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định mà không đăng ký thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 03 héc ta trở lên.

Ngoài ra theo điểm c, d, đ khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định đối với thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 28.  Hành vi lấn, chiếm đất chưa sử dụng bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 14 Nghị định 91/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên.

Trường hợp hành vi vi phạm xảy ra tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với vi phạm ở khu vực nông thôn và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

Ngoài ra, theo khoản 7 Điều 14 nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP) đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc trả lại đất đã lấn, chiếm hoặc buộc đăng ký đất đai theo quy định; buộc thực hiện tiếp thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định đối với trường hợp sử dụng đất khi chưa thực hiện xong thủ tục giao đất, thuê đất và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 29.  Hành vi lấn, chiếm đất nông nghiệp không phải đất trồng lúa bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, cụ thể:

\* Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên.

\* Trường hợp hành vi vi phạm xảy ra tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng  02 lần mức xử phạt đối với vi phạm ở khu vực nông thôn và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

Ngoài ra, theo khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP) đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; Buộc trả lại đất đã lấn, chiếm; buộc đăng ký đất đai theo quy định; buộc thực hiện tiếp thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định đối với trường hợp sử dụng đất khi chưa thực hiện xong thủ tục giao đất, thuê đất; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 30. Hành vi lấn, chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, cụ thể:

\* Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên.

\* Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng  02 lần mức xử phạt đối với vi phạm ở khu vực nông thôn và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

Ngoài ra, theo khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP) đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; Buộc trả lại đất đã lấn, chiếm; Buộc đăng ký đất đai theo quy định; Buộc thực hiện tiếp thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định đối với trường hợp sử dụng đất khi chưa thực hiện xong thủ tục giao đất, thuê đất; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 31.  Hành vi lấn, chiếm đất phi nông nghiệp bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP:

\* Trường hợp lấn, chiếm đất phi nông nghiệp (trừ trường hợp lấn, chiếm đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình và đất công trình có hành lang bảo vệ, đất trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước) tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên.

\* Trường hợp lấn, chiếm đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng  02 lần mức xử phạt đối với vi phạm ở khu vực nông thôn và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức..

Ngoài ra, theo khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP) đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; Buộc trả lại đất đã lấn, chiếm; Buộc đăng ký đất đai theo quy định; Buộc thực hiện tiếp thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định đối với trường hợp sử dụng đất khi chưa thực hiện xong thủ tục giao đất, thuê đất; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 32. Hành vi hủy hoại đất do làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP:

Trường hợp làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng nếu diện tích đất bị hủy hoại từ 01 héc ta trở lên.

Ngoài ra, theo khoản 3 Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. Trường hợp người có hành vi vi phạm không chấp hành thì Nhà nước thu hồi đất theo quy định Luật Đất đai.

**Câu 33.  Hành vi gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vật liệu xây dựng hoặc các vật khác lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình mà gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đưa chất thải, chất độc hại lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp đào bới, xây tường, làm hàng rào gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác.

Ngoài ra, đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

**Câu 34. Hành vi không thực hiện đăng ký đất đai lần đầu theo quy định sẽ bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Trường hợp không thực hiện đăng ký đất đai lần đầu theo quy định của Luật Đất đai tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà không thực hiện đăng ký đất đai lần đầu;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu quá thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà không thực hiện đăng ký đất đai lần đầu.

2. Trường hợp không thực hiện đăng ký đất đai lần đầu tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với từng trường hợp tương ứng đối với vi phạm ở khu vực nông thôn.

Ngoài ra đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc phải làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định.

**Câu 35. Hành vi không thực hiện đăng ký biến động đất đai bị xử phạt như thế nào theo quy định?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 Nghị định số số 91/2019/NĐ-CP:

1. Trường hợp không thực hiện đăng ký biến động đất đai theo quy định của Luật đất đai tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu trong thời gian 24 tháng kể từ ngày quá thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 95 của Luật Đất đai mà không thực hiện đăng ký biến động;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu quá thời hạn 24 tháng kể từ ngày quá thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 95 của Luật Đất đai mà không thực hiện đăng ký biến động.

2. Trường hợp không thực hiện đăng ký biến động đất đai tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với từng trường hợp tương ứng đối với vi phạm ở nông thôn.

Ngoài ra đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc phải làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định.

**Câu 36. Chuyển đổi quyền sử dụng đất khi không đủ điều kiện theo quy định bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân khác thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình, cá nhân mà không đủ một trong các điều kiện sau đây:

- Có Giấy chứng nhận;

- Đất không có tranh chấp;

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Trong thời hạn sử dụng đất;

- Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng xã, phường, thị trấn.

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp không đủ từ hai điều kiện trở lên trong số các điều kiện đã nêu trên.

Ngoài ra, đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo khoản 4 Điều 18 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

**Câu 37. Thế chấp bằng quyền sử dụng đất khi không đủ điều kiện theo quy định bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Trường hợp thế chấp bằng quyền sử dụng đất không đủ điều kiện thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với trường hợp không đủ một trong các điều kiện sau:

- Có Giấy chứng nhận;

- Đất không có tranh chấp;

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Trong thời hạn sử dụng đất.

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp không đủ từ hai điều kiện trở lên trong số các điều kiện nêu trên.

Ngoài ra, đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo khoản 4 Điều 18 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

**Câu 38. Góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi không đủ điều kiện theo quy định bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Trường hợp chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất không đủ điều kiện thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khu vực nông thôn, từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khu vực đô thị trong trường hợp không đủ một trong các điều kiện sau:

- Có Giấy chứng nhận;

- Đất không có tranh chấp;

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Trong thời hạn sử dụng đất.

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khu vực nông thôn, từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khu vực đô thị trong trường hợp không đủ từ hai điều kiện trở lên trong số các điều kiện nêu trên.

Ngoài ra, đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo khoản 4 Điều 18 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

**Câu 39. Hành vi chuyển đổi, thế chấp đối với đất không thuộc trường hợp được chuyển đổi, thế chấp bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Trường hợp chuyển đổi, thế chấp đối với đất được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân), Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm, Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền hoặc cho thuê đất trả tiền một lần mà chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc tiền đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta trở lên.

Ngoài ra các đối tượng vi phạm bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây (theo khoản 6 Điều 19 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP):

a) Buộc bên nhận chuyển quyền phải trả lại đất cho người sử dụng đất trước khi chuyển quyền.

d) Buộc chấm dứt hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

**Câu 40. Hành vi chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp được chuyển quyền bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Trường hợp chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, Nhà nước công nhận theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân), Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm, Nhà nước giao có thu tiền hoặc cho thuê trả tiền một lần mà chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc tiền đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất không đúng đối tượng quy định tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta trở lên.

Ngoài ra các đối tượng vi phạm bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây (theo khoản 6 Điều 19 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP):

a) Buộc bên nhận chuyển quyền, bên thuê đất phải trả lại đất cho người sử dụng đất trước khi chuyển quyền.

b) Buộc bên chuyển nhượng, bên góp vốn bằng quyền sử dụng đất, bên cho thuê đất phải nộp số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi chuyển nhượng, cho thuê đất, cho thuê lại đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong thời gian vi phạm;

c) Buộc hoàn trả tiền chuyển nhượng.

**Câu 41.  Người sử dụng đất được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, để cho thuê lại đất, nhưng đã cho thuê lại đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần kể từ ngày Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP hành vi trên bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp diện tích đất vi phạm dưới 0,5 héc ta.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 5 héc ta.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp diện tích đất vi phạm từ 5 héc ta trở lên.

Đối tượng vi phạm phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc người sử dụng đất để xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải ký lại hợp đồng thuê đất với Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền một lần đối với diện tích đất vi phạm trong thời gian còn lại; tiền thuê đất phải trả một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai;

b) Buộc người sử dụng đất để xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải nộp số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi cho thuê đất thu tiền thuê một lần trong thời gian vi phạm

**Câu 42.  Hành vi bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện theo quy định bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm khi người mua tài sản gắn liền với đất thuê có ngành nghề kinh doanh không phù hợp dự án đầu tư hoặc không đủ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư hoặc vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm khi tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập không hợp pháp hoặc chưa hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận.

Ngoài ra, tùy từng trường hợp mà đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc hoàn thành xây dựng đối với trường hợp chưa hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận mà đã chuyển nhượng;

b) Buộc chấm dứt hợp đồng mua, bán tài sản gắn liền với đất; việc giải quyết quyền lợi của các bên liên quan đến chấm dứt hợp đồng mua, bán tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự;

c) Buộc bên bán tài sản nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm;

d) Xử lý tài sản tạo lập không hợp pháp gắn liền với đất thuê

**Câu 43. Hành vi cho thuê tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện quy định bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp thiếu một trong các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp thiếu từ hai điều kiện trở lên theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Ngoài ra các đối tượng vi phạm bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Buộc thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

b) Buộc chấm dứt hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đáp ứng được đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm.

**Câu 44. Hành vi chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện của hộ gia đình, cá nhân mà không đủ điều kiện quy định bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo Điều 25 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP hành vi trên bị xử phạt như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hộ gia đình, cá nhân có hành vi vi phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống xen kẽ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng nhưng chưa có điều kiện chuyển ra khỏi phân khu đó mà chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống ngoài phân khu đó;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ mà chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ đó;

c) Hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số sử dụng đất do Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước mà chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất trước 10 năm, kể từ ngày có quyết định giao đất hoặc sau 10 năm kể từ ngày có quyết định giao đất nhưng chưa được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không còn nhu cầu sử dụng do chuyển khỏi địa bàn xã, phường, thị trấn nơi cư trú để đến nơi khác hoặc do chuyển sang làm nghề khác hoặc không còn khả năng lao động.

Ngoài ra đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm

**Câu 45.  Hành vi nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện mà không đủ điều kiện bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng mà không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp mà nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất do được Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong thời hạn 10 năm kể từ ngày có quyết định giao đất.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của hộ gia đình, cá nhân; trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài ra đối tượng vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trả lại diện tích đất đã nhận chuyển quyền do thực hiện hành vi vi phạm;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất mà bên chuyển quyền không còn sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó thì Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

**Câu 46.  Hành vi nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc mục đích sử dụng đất của dự án đối với diện tích nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,1 héc ta;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên.

Ngoài ra, đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn thành thủ tục để có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án;

b) Buộc trả lại đất đối với trường hợp đã nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**Câu 47.  Hành vi nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức theo quy định của pháp luật về đất đai bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP hành vi trên bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp diện tích đất nhận chuyển quyền vượt hạn mức dưới 01 héc ta;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp diện tích đất nhận chuyển quyền vượt hạn mức từ 01 héc ta đến 03 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp diện tích đất nhận chuyển quyền vượt hạn mức từ 03 héc ta đến 05 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp diện tích đất nhận chuyển quyền vượt hạn mức trên 05 héc ta.

Ngoài ra, đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại diện tích đất đã nhận chuyển quyền vượt hạn mức do thực hiện hành vi vi phạm. Trường hợp không thực hiện được việc trả lại đất đã nhận chuyển quyền thì Nhà nước thu hồi theo quy định của Luật Đất đai.

**Câu 48.  Hành vi không sử dụng đất trồng cây hàng năm trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm trong thời hạn 18 tháng liên tục, đất trồng rừng trong thời hạn 24 tháng liên tục bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP: Hành vi không sử dụng đất trồng cây hàng năm trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm trong thời hạn 18 tháng liên tục, đất trồng rừng trong thời hạn 24 tháng liên tục mà không thuộc trường hợp bất khả kháng thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu diện tích đất không sử dụng dưới 0,5 héc ta;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu diện tích đất không sử dụng từ 0,5 héc ta đến dưới 03 héc ta;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất không sử dụng từ 03 héc ta đến dưới 10 héc ta;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất không sử dụng từ 10 héc ta trở lên.

Ngoài ra, đối tượng vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc sử dụng đất theo mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp đã bị xử phạt mà không đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

**Câu 49.  Hành vi vi phạm quy định về giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất mà không thuộc các trường hợp khai báo không trung thực hay sử dụng giấy tờ giả trong thực hiện thủ tục hành chính và các công việc khác.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai báo không trung thực việc sử dụng đất hoặc tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận và việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất bị sai lệch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. (Người thực hiện hành vi này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp Giấy chứng nhận đã cấp và thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai theo quy định)

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng giấy tờ giả trong thực hiện thủ tục hành chính và các công việc khác liên quan đến đất đai mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Người thực hiện hành vi này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là hủy bỏ kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đã thực hiện

Đối tượng vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng.

**PHẦN III  
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Câu 1. Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định về nội dung gì? Và có hiệu lực từ khi nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 và Điều 84 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng): Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Nghị định này thay thế Nghị định số [46/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-46-2016-nd-cp-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-giao-thong-duong-bo-duong-sat-288330.aspx) ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

**Câu 2. Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ có quy định xử phạt đối với người điều khiển các loại máy kéo, các loại xe tương tự xe ô tô, các loại xe tương tự xe mô tô, xe máy điện, các loại xe tương tự xe gắn máy, xe máy điện?**

**Đáp:**Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP có quy định xử phạt đối với người điều khiển các loại máy kéo, các loại xe tương tự xe ô tô, các loại xe tương tự xe mô tô, xe máy điện, các loại xe tương tự xe gắn máy, xe máy điện, cụ thể:

a) Máy kéo là loại xe gồm phần đầu máy tự di chuyển, được lái bằng càng hoặc vô lăng và rơ moóc được kéo theo (có thể tháo rời với phần đầu kéo);

b) Các loại xe tương tự xe ô tô là loại phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ có từ hai trục, bốn bánh xe trở lên, có phần động cơ và thùng hàng (nếu có) lắp trên cùng một xát xi (kể cả loại xe 4 bánh chạy bằng năng lượng điện);

c) Các loại xe tương tự xe mô tô là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai bánh hoặc ba bánh, có dung tích làm việc của động cơ từ 50 cm3 trở lên, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h, có khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg;

d) Xe máy điện là xe gắn máy được dẫn động bằng động cơ điện có công suất lớn nhất không lớn hơn 4 kW, có vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 50 km/h;

đ) Các loại xe tương tự xe gắn máy là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai bánh hoặc ba bánh và vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 50 km/h, trừ các xe quy định tại điểm e khoản này;

e) Xe đạp máy là xe thô sơ hai bánh có lắp động cơ, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 25 km/h và khi tắt máy thì đạp xe đi được (kể cả xe đạp điện).

**Câu 3. XPVPHC trong lĩnh vực giao thông ngoài hình thức xử phạt chính, người có thẩm quyền có thể áp dụng những biện pháp khắc phục hậu quả nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP) có 28 biện pháp khắc phục hậu quả mà cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng đối với người có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, trong đó các biện pháp phổ biến được áp dụng như:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

Buộc thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra;

Buộc tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam;

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;

Buộc phải bố trí phương tiện khác để chở số hành khách vượt quá quy định được phép chở của phương tiện;

Buộc phải đăng ký, niêm yết đầy đủ, chính xác các thông tin theo quy định;

Buộc phải khôi phục lại nhãn hiệu, màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe theo quy định hoặc buộc phải thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe;

Buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

Buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên hoặc thủ tục đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;...

Và các biện pháp khắc phục hậu quả khác được quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 4. Khi lái xe ô tô đi trên đường mà không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:**Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô mà không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ một số hành vi bị xử phạt theo quy định khác.

**Câu 5. Người điều khiển xe ô tô tham gia giao thông mà khi chuyển hướng không nhường đường cho: Các xe đi ngược chiều; người đi bộ đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ thì có bị xử phạt không? Nếu có mức xử phạt là bao nhiêu?**

**Đáp**: Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP): Người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô mà chuyển hướng không nhường đường cho: Các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ bị xử phạt từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng.

**Câu 6. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông dừng xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP): Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm: Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

**Câu 7. Hành vi** **bấm còi trong đô thị và khu đông dân cư vào ban đêm có bị xử phạt vi phạm hành chính không? Mức phạt là bao nhiêu?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại Điểm g khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP): Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

g) Bấm còi trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định.

**Câu 8. Khi điều khiển xe ô tô chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước thì bị xử phạt như thế nào theo quy định?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP:

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước, trừ các hành vi: chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc;

**Câu 9. Hành vi chở nhiều người ngồi trên buồng lái có bị xử phạt VPHC không? Mức phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP:

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

c) Chở người trên buồng lái quá số lượng quy định;

**Câu 10. Người điều khiển xe gây tai nạn giao thông mà không đưa người bị nạn đi cấp cứu bị xử phạt VPHC như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP:

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

đ) Điều khiển xe có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, không tham gia cấp cứu người bị nạn, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 8 Điều này;

**Câu 11. Lái xe ô tô quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường trừ trường hợp tổ chức giao thông tại những khu vực này có bố trí nơi quay đầu xe thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

k) Quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, ngầm, gầm cầu vượt, trừ trường hợp tổ chức giao thông tại những khu vực này có bố trí nơi quay đầu xe.

**Câu 12. Đối với các xe không phải xe ưu tiên mà người lái xe ô tô bấm còi, rú ga liên tục trong khu dân cư bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

b) Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định.

**Câu 13.** **Người điều khiển xe khi tham gia giao thông chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

c) Chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ (trừ trường hợp điều khiển xe đi theo hướng cong của đoạn đường bộ ở nơi đường không giao nhau cùng mức).

**Câu 14. Người điều khiển xe khi tham gia giao thông không sử dụng đèn chiếu sáng vào ban đêm bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

g) Không sử dụng hoặc sử dụng không đủ đèn chiếu sáng trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh xe đi ngược chiều.

**Câu 15. Hành vi quay đầu xe nơi đường hẹp, đường dốc có bị xử phạt VPHC không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm k khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

k) Quay đầu xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; quay đầu xe tại nơi đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm quay đầu đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ trái tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ trái đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ phải tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ phải đối với loại phương tiện đang điều khiển;

**Câu 16. Hành vi không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ ra bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm m khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

m) Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính;

**Câu 17. Người ngồi trên xe ô tô không thắt dây an toàn khi xe đang chạy có bị xử phạt vi phạm không? Mức phạt là bao nhiêu?**

**Đáp:** Hành vi này vi phạm quy tắc giao thông đường bộ và bị xử phạt theo quy định tại điểm p, điểm q khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

p) Không thắt dây an toàn khi điều khiển xe chạy trên đường;

q) Chở người trên xe ô tô không thắt dây an toàn (tại vị trí có trang bị dây an toàn) khi xe đang chạy;

**Câu 18. Hành vi sử dụng điện thoại di động khi đang lái xe ô tô bị xử phạt như thế nào theo quy định?**

**Đáp:** Hành vi này bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

a) Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe chạy trên đường;

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

**Câu 19. Hành vi điều khiển xe không đủ điều kiện để thu phí theo hình thức điện tử tự động không dừng có bị xử phạt không? Nếu có mức phạt là bao nhiêu?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 và điểm d khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm:

c) Điều khiển xe không đủ điều kiện để thu phí theo hình thức điện tử tự động không dừng (xe không gắn thẻ đầu cuối hoặc gắn thẻ đầu cuối mà số tiền trong tài khoản thu phí không đủ để chi trả khi qua làn thu phí điện tử tự động không dừng) đi vào làn đường dành riêng thu phí theo hình thức điện tử tự động không dừng tại các trạm thu phí;

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

**Câu 20. Người lái xe ô tô vượt đèn đỏ, đèn vàng hay không chấp hành hiệu lệnh của Cảnh sát giao thông bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

b) Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

Ngoài việc bị phạt tiền theo quy định người thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng theo điểm b khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

**Câu 21. Hành vi lái xe ô tô chạy quá tốc độ thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Tùy theo mức độ vượt quá tốc độ quy định, hành vi này của anh bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 3, điểm i khoản 5 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), điểm a khoản 6, hay điểm c khoản 7 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 123/NĐ-CP) Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

i) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h.

Ngoài việc bị phạt tiền theo quy định người thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng theo điểm b khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

6. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h;

Ngoài việc bị phạt tiền theo quy định người thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng theo điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h;

Ngoài việc bịphạt tiền theo quy định người thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng theo điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 22. Hành vi điều khiển xe ô tô sau khi sử dụng rượu, bia bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Tùy thuộc vào mức độ của nồng độ cồn trong máu, khí thở mà hành vi trên bị xử phạt theo các quy định tại điểm c khoản 6, điểm c khoản 8, điểm a khoản 10 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

6. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở;

Ngoài việc bị phạt tiền người thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 10 đến 12 tháng theo quy định tại điểm e khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

8. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.

Ngoài việc bị phạt tiền người thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 16 đến 18 tháng theo quy định tại điểm g khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

10. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

Ngoài việc bị phạt tiền người thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 đến 24 tháng theo quy định tại điểm h khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 23. Hành vi vượt xe trước không báo hiệu thì có bị xử phạt không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

b) Không có báo hiệu xin vượt trước khi vượt;

**Câu 24. Hành vi chuyển làn mà không có tín hiệu báo trước có bị xử phạt không?**

**Đáp**: Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

i) Chuyển làn đường không đúng nơi được phép hoặc không có tín hiệu báo trước;

**Câu 25. Đi xe máy trên đường không báo hiệu khi rẽ trái, rẽ phải thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

3. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ (trừ trường hợp điều khiển xe đi theo hướng cong của đoạn đường bộ ở nơi đường không giao nhau cùng mức); điều khiển xe rẽ trái tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ trái đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ phải tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ phải đối với loại phương tiện đang điều khiển;

**Câu 26. Đi xe máy trên đường chở theo 2 người lớn thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm l khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

l) Chở theo 02 người trên xe, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 14 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;

**Câu 27. Đi xe máy chở theo 3 người trên xe thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy đinh tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

b) Chở theo từ 03 người trở lên trên xe;

Ngoài việc bị xử phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 1 đến 3 tháng theo quy định điểm b khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 28. Hành vi đi xe máy mà sai làn đường quy định thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

g) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường, làn đường quy định (làn cùng chiều hoặc làn ngược chiều); điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; điều khiển xe đi trên hè phố, trừ trường hợp điều khiển xe đi qua hè phố để vào nhà;

**Câu 29. Khi đi xe máy vào đường cấm thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

i) Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, điểm b khoản 6 Điều này và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

**Câu 30. Vừa đi xe máy vừa đeo tai nghe bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

4. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

h) Người đang điều khiển xe sử dụng ô (dù), điện thoại di động, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính.

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

**Câu 31. Đi xe máy vượt đèn đỏ, đèn vàng thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

4. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

e) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

**Câu 32.  Đi xe máy ngược chiều của đường một chiều thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

**Câu 33. Hành vi dùng chân điều khiển xe bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

8. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe;

Ngoài việc bị xử phạt tiền, người thực hiện hành vi này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 2 đến 4 tháng theo quy định điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 34. Hành vi điều khiển xe bằng một bánh khi tham gia giao thông bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

8. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng.

**Câu 35.** **Người đi bộ đi qua đường không đúng nơi quy định có vi phạm và bị xử phạt không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người đi bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi đúng phần đường quy định; vượt qua dải phân cách; đi qua đường không đúng nơi quy định hoặc không bảo đảm an toàn;

**Câu 36. Người đi bộ có được đi vào đường cao tốc không? Vi phạm bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên có vi phạm pháp luật và bị xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người đi bộ đi vào đường cao tốc, trừ người phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

**Câu 37. Hành vi đá bóng, đá cầu trái phép trên đường bộ bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Đá bóng, đá cầu, chơi cầu lông hoặc các hoạt động thể thao khác trái phép trên đường bộ; sử dụng bàn trượt, pa-tanh, các thiết bị tương tự trên phần đường xe chạy;

**Câu 38. Hành vi phơi thóc, lúa trên đường bộ có bị xử phạt không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ; đặt máy tuốt lúa trên đường bộ;

Ngoài việc bị xử phạt tiền, người thực hiện hành vi này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP

**Câu 39.** **Hành vi trồng cây trong phạm vi đất dành cho đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông có bị xử phạt không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Trồng cây trong phạm vi đất dành cho đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông;

Ngoài việc bị xử phạt tiền, người thực hiện hành vi này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 40. Đi xe máy không mang theo Giấy đăng ký xe có vi phạm và bị xử phạt hay không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không mang theo Giấy đăng ký xe;

**Câu 41. Người 17 tuổi đi xe máy có bị xử phạt không?**

**Đáp:** Hành vi nêu trên có thể bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

4. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm3 trở lên;

**Câu 42. Hành vi điều khiển mô tô hai bánh mà không có Giấy phép lái xe thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh dưới 175 cm3 và các loại xe tương tự xe mô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa;

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

**Câu 43. Hành vi điều khiển xe mô tô không có Giấy đăng ký xe bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

2. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không có Giấy đăng ký xe theo quy định hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe đã hết hạn sử dụng;

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu phương tiện

**Câu 44. Hành vi điều khiển xe mô tô mà không có Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực;

**Câu 45.  Theo quy định của pháp luật hành vi không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (bổ sung tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

n) Không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ;

o) Chở người ngồi trên xe không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật.

**Câu 46. Hành vi dừng xe, đỗ xe không đúng nơi quy định khi đi xe máy thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a, điểm đ, điểm h khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường;

đ) Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông; tụ tập từ 03 xe trở lên ở lòng đường, trong hầm đường bộ; đỗ, để xe ở lòng đường đô thị, hè phố trái quy định của pháp luật;

h) Dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện, điểm dừng đón trả khách của xe buýt, nơi đường bộ giao nhau, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”; đỗ xe tại nơi có biển “Cấm đỗ xe” hoặc biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”; không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi an toàn của đường sắt, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 49 Nghị định này;

**Câu 47. Hành vi điều khiển xe máy sau khi uống rượu bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Tùy theo mức độ của nồng độ cồn trong máu, hơi thở, hành vi này bị phạt theo các quy định tại điểm c khoản 6, điểm c khoản 7, điểm e khoản 8 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP về xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ với các mức phạt tương ứng như sau:

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.

Ngoài ra theo điểm đ khoản 10 Điều 6 người thực hiện hành vi này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng;

7. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.

Ngoài ra theo điểm e khoản 10 Điều 6 người thực hiện hành vi này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 16 tháng đến 18 tháng.

8. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

e) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở

Ngoài ra theo điểm g khoản 10 Điều 6 người thực hiện hành vi này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xetừ 22 tháng đến 24 tháng.

**Câu 48. Hành vi điều khiển xe máy chạy quá tốc độ cho phép thì bị xử phạt như thế nào theo quy định?**

**Đáp:** Hành vi này bị xử phạt theo mức độ vượt quá tốc độ cho phép theo quy định tại điểm c khoản 2 , điểm a khoản 4 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), điểm a khoản 7 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP về xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ với các mức phạt tương ứng như sau:

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

4. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

7. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h; (Ngoài ra theo điểm c khoản 10 Điều 6 người thực hiện hành vi này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng)

**Câu 49. Người đi xe máy không nhường đường cho xe cứu thương bị xử phạt thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 2 nghị định số 123/2021/NĐ-CP) về xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ với các mức phạt tương ứng như sau:

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm sau đây:

b) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ.

**Câu 50. Đi xe máy mà buông cả hai tay, lạng lách, đánh võng hay đi xe trên một bánh thì bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Những hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm a, b, c khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP về xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ với các mức phạt tương ứng như sau

8. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe;

b) Điều khiển xe lạng lách hoặc đánh võng trên đường bộ trong, ngoài đô thị;

c) Điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

Ngoài ra theo điểm c khoản 10 Điều 6, người thực hiện hành vi này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng

**Câu 51. Người điều khiển xe đạp điện vượt đèn đỏ, dừng xe đột ngột, chuyển hướng mà không có báo hiệu trước bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:**Những hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP về xử phạt người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Dừng xe đột ngột; chuyển hướng không báo hiệu trước;

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

đ) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông.

**Câu 52. Sau khi uống rượu mà đi xe đạp thì có bị xử phạt vi phạm không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt tùy thuộc vào mức độ nồng độ cồn trong máu, hơi thở theo các quy định: điểm q khoản 1, điểm e khoản 3 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), điểm c khoản 4 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP) Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP về xử phạt người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ:

1. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

q) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

e) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.

4. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

**Câu 53. Người đi bộ tham gia giao thông bị xử phạt trong trường hợp nào?**

**Trả lời:** Người đi bộ tham gia giao thông bị xử phạt trong các trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP xử phạt người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ:

1. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người đi bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi đúng phần đường quy định; vượt qua dải phân cách; đi qua đường không đúng nơi quy định hoặc không bảo đảm an toàn;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ hành vi vi phạm trên đường cao tốc.

c) Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

d) Mang, vác vật cồng kềnh gây cản trở giao thông;

đ) Đu, bám vào phương tiện giao thông đang chạy.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người đi bộ đi vào đường cao tốc, trừ người phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

**Câu 54: Người điều khiển xe thực hiện hành vi đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải ra đường phố có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP có quy định việc xử phạt người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông, cụ thể:

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải ra đường phố.

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng và bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, vật liệu, hàng hóa và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

**Câu 55: Người 15 tuổi điều khiển xe máy điện tham gia giao thông có xử phạt không?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định khoản 1 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP). Cụ thể:

1. Phạt cảnh cáo người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự xe mô tô hoặc điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô.

**Câu 56. Người bán hàng rong, bán hàng hóa nhỏ lẻ trên vỉa hè các tuyến phố bị xử phạt như thế nào”**

**Đáp:** Theo Điều 12 Nghị định số [100/2019/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-100-2019-nd-cp-xu-phat-vi-pham-giao-thong-179619-d1.html#chidanthaydoi) quy định xử phạt hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ, cụ thể đối với hành vi trên như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a. Bán hàng rong hoặc bán hàng hóa nhỏ lẻ khác trên lòng đường đô thị, trên vỉa hè các tuyến phố có quy định cấm bán hàng, trừ các hành vi : Chiếm dụng dải phân cách giữa của đường đôi làm nơi: Bày, bán hàng hóa; để vật liệu xây dựng; Sử dụng trái phép lòng đường đô thị, hè phố để: Họp chợ; kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo; xây, đặt bục bệ; làm mái che hoặc thực hiện các hoạt động khác gây cản trở giao thông; Bày, bán máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng hoặc sản xuất, gia công hàng hóa trên lòng đường đô thị, hè phố;

**Câu 57. Hành vi phơi thóc, lúa, rơm rạ trên đường bộ có bị xử phạt không?**

**Đáp:** Theo Điều 12 Nghị định số [100/2019/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-100-2019-nd-cp-xu-phat-vi-pham-giao-thong-179619-d1.html#chidanthaydoi) quy định xử phạt hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ, cụ thể đối với hành vi trên, như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ; đặt máy tuốt lúa trên đường bộ.

Ngoài ra, người thực hiện hành bi này buộc phải thu dọn thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản, thiết bị trên đường bộ;theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 12 Nghị định số [100/2019/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-100-2019-nd-cp-xu-phat-vi-pham-giao-thong-179619-d1.html#chidanthaydoi).

**Câu 58. Hành vi trồng cây trong phạm vi đất dành cho đường bộ làm che khuất tầm nhìn bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Điều 12 Nghị định số [100/2019/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-100-2019-nd-cp-xu-phat-vi-pham-giao-thong-179619-d1.html#chidanthaydoi) quy định xử phạt hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ tại, cụ thể đối với hành vi trên, như sau:

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Trồng cây trong phạm vi đất dành cho đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông;

Ngoài ra người thực hiện hành vi này buộc phải di dời cây trồng không đúng quy định và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 12 Nghị định số [100/2019/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-100-2019-nd-cp-xu-phat-vi-pham-giao-thong-179619-d1.html#chidanthaydoi).

**Câu 59. Hành vi xả nước ra đường bộ không đúng nơi quy định bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt, như sau:

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

đ) Xả nước ra đường bộ không đúng nơi quy định, trừ hành vi xả nước thải xây dựng từ các công trình xây dựng ra đường phố.

Ngoài ra người thực hiện hành vi này buộc phải thu dọn vật tư, vật liệu, hàng hóa và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 60. Hành vi sử dụng đường bộ trái quy định để tổ chức hoạt động văn hóa bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt như sau:

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng đường bộ trái quy định để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội;

Ngoài ra người thực hiện hành vi này buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 61. Hành vi treo băng rôn, biểu ngữ trái phép, treo biển hiệu, biển quảng cáo trên đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP:

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Treo băng rôn, biểu ngữ trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông đường bộ;

d) Đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo trên đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị, trừ các hành vi dựng biển quảng cáo trên đất hành lang an toàn đường bộ khi chưa được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản hoặc dựng biển quảng cáo trên phần đất dọc hai bên đường bộ dùng để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ.

Ngoài ra người thực hiện hành vi này buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 62. Hành vi đổ rác ra đường bộ không đúng nơi quy định bị xử phạt như thế nào:**

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt như sau:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi đổ rác ra đường bộ không đúng nơi quy định, trừ các hành vi vi phạm: Đổ, để trái phép vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ; người điều khiển xe đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị; người điều khiển xe thực hiện hành vi đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải ra đường phố.

Ngoài ra người thực hiện hành vi này buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 63. Hành vi chiếm dụng lòng đường làm nơi trông, giữ xe bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo điểm c, điểm d khoản 5, khoản 7, điểm a khoản 8 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt như sau:

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Chiếm dụng lòng đường đô thị hoặc hè phố dưới 05 m2 làm nơi trông, giữ xe;

d) Chiếm dụng phần đường xe chạy hoặc lề đường của đường ngoài đô thị dưới 20 m2 làm nơi trông, giữ xe.

7. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi chiếm dụng lòng đường đô thị hoặc hè phố từ 10 m2 đến dưới 20 m2 làm nơi trông, giữ xe.

8. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chiếm dụng lòng đường đô thị hoặc hè phố từ 20 m2 trở lên làm nơi trông, giữ xe;

Ngoài ra, người thực hiện hành vi vi phạm còn buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 64. Hành vi gắn vào công trình báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của công trình đường bộ bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt như sau:

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Tự ý gắn vào công trình báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của công trình đường bộ;

Ngoài ra, người thực hiện hành vi vi phạm còn buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 65. Hành vi sử dụng trái phép đất của đường bộ làm nơi tập kết hoạch trung chuyển hàng hóa bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt như sau:

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

d) Sử dụng trái phép đất của đường bộ hoặc hành lang an toàn đường bộ làm nơi tập kết hoặc trung chuyển hàng hóa, vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị, các loại vật dụng khác;

Ngoài ra, người thực hiện hành vi vi phạm còn buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 66. Hành vi chiếm dụng đất đường bộ để xây dựng nhà ở bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:**Theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hành vi trên bị xử phạt như sau:

9. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chiếm dụng đất của đường bộ hoặc đất hành lang an toàn đường bộ để xây dựng nhà ở;

Ngoài ra người thực hiện hành vi trên buộc phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép (không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép) và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra theo quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 67. Hành vi thi công trên đường bộ đang khai thác không treo biển báo thông tin công trình bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 250.000 đồng đến 500.000 đồng đối với cá nhân, từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi thi công trên đường bộ đang khai thác không treo biển báo thông tin công trình hoặc treo biển báo thông tin không đầy đủ nội dung theo quy định.

Ngoài ra, người thực hiện hành vi này buộc phải treo biển báo thông tin công trình có đầy đủ nội dung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 13 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu  68. Hành vi để vật liệu, đất đá, phương tiện thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông ?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Để vật liệu, đất đá, phương tiện thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông;

Ngoài ra, người thực hiện hành vi này buộc phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra tại điểm c khoản 7 Điều 13 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 69. Hành vi tổ chức thi công trên đường bộ đang khai thác không có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông để xảy ra ùn tắc bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác không có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông thông suốt để xảy ra ùn tắc giao thông nghiêm trọng.

Ngoài ra, người thực hiện hành vi này  còn bị còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động thi công hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép thi công (nếu có) từ 01 tháng đến 03 tháng theo quy định tại khoản 6 Điều 13, buộc phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 13 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 70. Hành vi tổ chức thi công trên đường bộ đang khai thác không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toan giao thông để xảy ra tai nạn giao thông:**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP:

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác không thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định để xảy ra tai nạn giao thông;

Ngoài ra, người thực hiện hành vi này buộc phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 13 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 71.  Hành vi xây dựng hoặc thành lập bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên sẽ bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, cụ thể:

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

Ngoài ra, người thực hiện hành vi này còn buộc phải xây dựng lại bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ theo đúng quy định, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 72. Hành vi điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách lắp thêm hay tháo bớt ghế không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định điểm e khoản 3 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

d) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm hoặc có kích thước khoang chở hành lý (hầm xe) không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe.

Ngoài ra người thực hiện hành vi này buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định, tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định theo điểm b khoản 9 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP.

**Câu 73. Hành vi điều khiển xe gắn biển số không đúng với Giấy đăng ký xe bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP):

 Xử phạt người điều khiển xe ô tô (bao gầm cả rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo) và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe gắn biển số không đúng với Giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)

**Câu 74. Đối với các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe máy chuyên dùng bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:**Các hành vi vi phạm trên được quy định tại Điều 22 Nghị định số 100/2019, cụ thể:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe máy chuyên dùng không đúng độ tuổi hoặc tuổi không phù hợp với ngành nghề theo quy định;

b) Người điều khiển xe máy chuyên dùng không mang theo bằng (hoặc chứng chỉ) điều khiển, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;

c) Người điều khiển xe máy chuyên dùng không mang theo Giấy đăng ký xe;

d) Người điều khiển xe máy chuyên dùng không mang theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định).

2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng không có bằng (hoặc chứng chỉ) điều khiển, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

**Câu 75. Người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi chở khách vượt quá quy định được phép chở của phương tiện bị xử phạt như thế nào theo quy định?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), theo đó:

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô chở hành khách, ô tô chở người (trừ xe buýt) thực hiện hành vi vi phạm: Chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 9 chỗ, chở quá từ 03 người trở lên trên xe 10 chỗ đến xe 15 chỗ, chở quá từ 04 người trở lên trên xe 16 chỗ đến xe 30 chỗ, chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 30 chỗ, trừ các hành vi vi phạm mà người điều khiển xe ô tô chở hành khách chạy tuyến có cự ly lớn hơn 300 km thực hiện hành vi vi phạm.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô chở hành khách chạy tuyến có cự ly lớn hơn 300 km thực hiện hành vi vi phạm: Chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 9 chỗ, chở quá từ 03 người trở lên trên xe 10 chỗ đến xe 15 chỗ, chở quá từ 04 người trở lên trên xe 16 chỗ đến xe 30 chỗ, chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 30 chỗ.

Ngoài việc bị xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Phải bố trí phương tiện khác để chở số  hành khách vượt quá quy định được phép chở của phương tiện.

Trong trường hợp người điều khiển phương tiện chở khách vượt trên 50% đến 100% số người quy định được phép chở của phương tiện bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 đến 03 tháng theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 23 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 76. Người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi đón, trả khách không đúng nơi quy định trên những tuyến đường đã xác định nơi đón, trả khách bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 23 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

đ) Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định trên những tuyến đường đã xác định nơi đón, trả khách hoặc dừng đón, trả hành khách quá thời gian quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 7a Điều này.

Ngoài ra, người thực hiện hành vi bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 đến 03 tháng theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 23 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 77. Người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi đón, trả hành khách trên đường cao tốc bị xử phạt thế nào?**

**Trả lời:**

Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

7a. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.0000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi đón, trả hành khách trên đường cao tốc

Ngoài ra, người thực hiện hành vi vi phạm bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 đến 04 tháng theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 23 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

**Câu 78. Hành vi điều khiển xe tham gia kinh doanh vận tải hành khách có gắn thiết bị giám sát hành trình của xe nhưng thiết bị không hoạt động bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời:**

Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 23 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

đ) Điều khiển xe tham gia kinh doanh vận tải hành khách không gắn thiết bị giám sát hành trình của xe theo quy định hoặc có gắn thiết bị giám sát hành trình của xe nhưng thiết bị không hoạt động theo quy định hoặc sử dụng biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô;

Ngoài ra, người thực hiện hành vi bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 đến 03 tháng theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 23 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 79. Người điều khiển xe ô tô tải vận chuyển hàng hóa nhưng không chốt, đóng cố định cửa sau thùng xe có bị xử phạt không?**

**Đáp**: Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP:

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

c) Không chốt, đóng cố định cửa sau thùng xe khi xe đang chạy.

**Câu 80. Người điều khiển xe ô tô tải chở hàng vượt quá trọng tải cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Tùy thuộc vào khối lượng hàng vượt quá trọng tải mà hành vi trên bị xử phạt theo Điều 24 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP với các mức dưới dây:

2. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 30% (trừ xe xi téc chở chất lỏng), trên 20% đến 30% đối với xe xi téc chở chất lỏng;

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 30% đến 50%;

Người thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 1 đến 3 tháng theo điểm a khoản 9 Điều 24 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%;

Người thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 1 đến 3 tháng theo điểm a khoản 9 Điều 24 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

7. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100% đến 150%;

Người thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 2 đến 4 tháng theo điểm b khoản 9 Điều 24 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

8. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 150%;

Người thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 3 đến 5 tháng theo điểm c khoản 9 Điều 24 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Câu 81. Hành vi bán biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trái phép bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:**Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 24.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi bán biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không phải là biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền sản xuất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

 Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu biển số, phương tiện sản xuất, lắp ráp trái phép và bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

**Câu 82.** **Hành vi sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ bị xử phạt như thế nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP), cụ thể:

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi sản xuất biển số trái phép hoặc sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

 Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu biển số, phương tiện sản xuất, lắp ráp trái phép và bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

**Câu 83. Nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách không hỗ trợ, giúp đỡ hành khách đi xe là người cao tuổi** **bị xử phạt như thế nào nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tạiNghị định số 100/2019/NĐ-CP  xử phạt nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông, tại khoản 1 Điều 31, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không hỗ trợ, giúp đỡ hành khách đi xe là người cao tuổi, trẻ em không tự lên xuống xe được, người khuyết tật vận động hoặc khuyết tật thị giác;

**Câu 84. Nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách thực hiện hành vi thu tiền vé nhưng không trao vé** **cho hành khách bị xử phạt như thế nào nào?**

**Đáp:** Hành vi trên bị xử phạt theo quy định tạiNghị định số 100/2019/NĐ-CP xử phạt nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông, tại khoản 2 Điều 31, cụ thể:

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe buýt thực hiện hành vi: Thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách; thu tiền vé cao hơn quy định.

Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

**Câu 85. Hành khách đi xe vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông có bị xử phạt không?**

**Đáp:** Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định những trường hợp xử phạt hành khách đi xe vi phạm quy định như sau:

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

b) Gây mất trật tự trên xe.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mang hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm hoặc hàng cần lưu thông trên xe khách;

b) Đu, bám vào thành xe; đứng, ngồi, nằm trên mui xe, nóc xe, trong khoang chở hành lý; tự ý mở cửa xe hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn khi xe đang chạy.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa, xâm phạm sức khỏe của người khác đi trên xe, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người thực hiện hành vi mang hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm hoặc hàng cần lưu thông trên xe khách còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm, hàng cấm lưu thông mang theo trên xe chở khách.